

CHUYÊN ĐỀ 14: CÂU CHỦ ĐỘNG – BỊ ĐỘNG

A. FORM

PHÂN BIỆT NGOẠI ĐỘNG TỪ VÀ NỘI ĐỘNG TỪ	
Ngoại động từ (Transitive Verb)	Nội động từ (Intransitive Verb)
▪ Ngoại động từ diễn tả hành động tác động trực tiếp lên người hoặc vật, nó luôn được theo sau bởi một tân ngữ. Nếu thiếu tân ngữ, câu sẽ không hoàn chỉnh. ▪ Ví dụ: He bought a bunch of flowers. (Anh ta mua một bó hoa.)	▪ Nội động từ diễn tả hành động dừng lại với người nói hay người thực hiện nó. Nội động từ không cần có tân ngữ trực tiếp đi kèm theo. Nếu có tân ngữ thì phải có giới từ đi trước; tân ngữ này được gọi là tân ngữ của giới từ (prepositional object), không phải là tân ngữ trực tiếp. ▪ Ví dụ: He has just left. (Anh ta vừa đi rồi.) We were at home last night. (Chúng tôi ở nhà tối qua.)
Ngoại động từ có dạng: S + V + O ...	Nội động từ có dạng: S + V + ...

CÁCH CHUYỂN TỪ CÂU CHỦ ĐỘNG SANG CÂU BỊ ĐỘNG	
Chủ động:	S + V(chủ động) + O
Bị động:	S + V(bị động) + by + S O (đứng ở cuối câu bị động hoặc đứng trước trạng từ thời gian)
Note:	➔ Bắt buộc bỏ “by people/ by someone/ by somebody/ by no one/ by nobody” ➔ Có thể bỏ “by me/ by you/ by them/ by us/ by him/ by her”

BẢNG CHIA CHỦ ĐỘNG – BỊ ĐỘNG

TENSES	ACTIVE VOICES	PASSIVE VOICES
1. Present simple tense (hiện tại đơn)	S + V(bare)/ V(s/es)	S + am/is/are + Vp2
2. Past simple tense (quá khứ đơn)	S + Ved/ V(cột2)	S + was/were + Vp2
3. Simple future tense (tương lai đơn)	S + will + V(bare)	S + will + be + Vp2
4. Present continuous tense (hiện tại tiếp diễn)	S + am/is/are + V-ing	S + am/is/are + being + Vp2
5. Past continuous tense (quá khứ tiếp diễn)	S + was/were + V-ing	S + was/were + being + Vp2
6. Present perfect tense (hiện tại hoàn thành)	S + have/has + Vp2	S + have/has + been + Vp2
7. Past perfect tense (quá khứ hoàn thành)	S + had + Vp2	S + had + been + Vp2
8. Near future tense (tương lai gần)	S + am/is/are + going to + V(bare)	S + am/is/are + going to + be + Vp2
9. Modal verbs (động từ khuyết thiếu)	S + modal verbs + V(bare)	S + modal verbs + be + Vp2

BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT

Các dạng	Công thức	Ví dụ
Với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến:	S1 + V1 + that + S2 + V2 + ... → It + V1(bị động) + that + S2 + V2 + ... → S2 + V1(bị động) + to + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì) + to have + V2(p2) (nếu V2 và V1 khác thì)	People believe that 13 is an unlucky number. → It is believed that 13 is an unlucky number. → 13 is believed to be an unlucky number.

Với động từ chỉ giác quan	Câu chủ động: S + V + O + V(bare) Câu bị động: S + be + Vp2 + to + V(bare)	I saw him pass my house. → He was seen to pass my house. I saw him passing my house. → He was seen passing my house.
	Câu chủ động: S + V + O + V-ing Câu bị động: → S + be + Vp2 + V-ing	
MAKE	Câu chủ động: S + make + O + V(bare) Câu bị động: S + be + made + to + V(bare)	The teacher made us do all the homework. → We were made to do all the homework by the teacher.
LET	Câu chủ động: S + let + O + V(bare) Câu bị: S + be + allowed/permitted + to + V(bare)	My parents don't let us go out at night. → We are not allowed/permitted to go out at night.
Động từ theo sau là “to V”	Cấu trúc 1: S + V + to V + O Câu chủ động: S + V + to V + O Câu bị động: S + V + to be + V(p2)	They began to plant rubber trees long ago. → Rubber trees began to be planted long ago. He expected his family to pick him up at the airport. → He expected to be picked up at the airport by his family. He expected someone to repair his computer. → He expected his computer to be repaired.
	Cấu trúc 2: S + V + O1 + to V + O2 Nếu S = O2 thì ta có công thức sau: Câu chủ động: S + V + O1 + to V + O2 Câu bị động: S + V + to be + V(p2) + by O1 Nếu S ≠ O2 thì ta có công thức sau: Câu chủ động: S + V + O1 + to V + O2 Câu bị: S + V + O2 + to be + V(p2) + by O1	
Động từ theo sau là “V-ing”	Nếu S = O2 thì ta có công thức sau: Câu chủ động: S + V + O1 + V-ing + O2 Câu bị động: S + V + being + V(p2) + by O1 Nếu S ≠ O2 thì ta có công thức sau:	He likes people speaking well of him. → He likes being spoken well of. He hates non-professional people criticizing his work.

	Câu chủ động: S + V + O1 + V-ing + O2 Câu bị động: S + V + O2 + being + V(p2) + by O1	→ He hates his work being criticized by non-professional people.
Thể nhờ bảo	Dạng chủ động: S + have + sb + V(bare) or: S + get + sb + to V(bare) Dạng bị động: S + have/get + st + V(p2)	The painter finished my father's portrait yesterday. → My father had the painter finish his portrait yesterday. → My father had his portrait finished by the painter yesterday.
Câu mệnh lệnh	Thể khẳng định: V + O S + should/must + be + V(p2) Let + O + be + V(p2) Thể phủ định: Don't V + O S + should/must + not + be + V(p2) Don't Let + O + be + V(p2)	Turn off the lights before you go to bed. → The lights must/ should be turned off before you go to bed. Write your name on the top of this paper. → Let your name be written on the top of this paper.
Với cấu trúc câu "It's one's duty to V"	Câu chủ động: It's + <u>one's</u> duty + to V Câu bị động: S + be + supposed + to V	It's everyone's duty to keep the environment clean. → Everyone is supposed to keep the environment dean.
Với cấu trúc câu "It's (im)possible to V"	Câu chủ động: It + is/was + (im)possible + to V + O Câu bị động: → S + can/could + (not) + be + V(p2)	It is possible to type the letter now. → The letter can be typed now.
Với 7 động từ đặc biệt	Các động từ: suggest, require, request, order, demand, insist(on), recommend. Câu chủ động: S + suggest/ recommend/ order/ require... + that + S + V(bare) + O Câu bị động: It + (be) + suggested/ recommended/ ordered/ required... + that + O + should + be + Vp2	He suggested that we organize a warm party. → It was suggested that a warm party should be organized.

NEED	Câu chủ động: Sb + need + to V Câu bị động: St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2	She needs to type the report → The report needs typing/to be typed.
------	--	--

B. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Give the correct form of the verb given in each following blank.

Question 1: The problem already (discuss)_____ by the board of directors when it was proposed again.

Question 2: The building (build)_____ on waste land near the town since 2017 by contractors.

Question 3: Billions of dollars (spend)_____ on cancer research by the government last year.

Question 4: References (not use)_____ in the exam rooms.

Question 5: Ted (bite)_____ by a bee while he was sitting in the garden.

Question 6: The meeting (hold)_____ in this hall tomorrow.

Question 7: This house and these cars (paint)_____ for Christmas tonight by the Greens.

Question 8: I suggested the room (decorate)_____ before your mother's birthday.

Question 9: There (say)_____ a number of reasons for the falloff of the Roman Empire.

Question 10: When the old school friends met, a lot of happy memories (bring)_____ back.

Question 11: The bank is reported in the local newspaper (rob)_____ in broad daylight yesterday.

Question 12: The company's travel budget (reduce)_____ substantially for the last two years.

Question 13: Understandably, her friends (surprise)_____ when Julia married someone else after being engaged to John for two years.

Question 14: He currently (consider)_____ to be the best British athlete.

Question 15: The facsimile (send)_____ when the secretary returns from lunch.

Question 16: By the time I came here, all the better jobs (take)_____.

Question 17: I don't remember (tell)_____ of the decision to change the company policy on vacations.

Question 18: It was announced that neither the passengers nor the driver (injure) _____ in the crash.

Question 19: A buried treasure (believe)_____ to have been hidden in the tomb.

Question 20: The third team had the mission successfully (complete)_____ before the set time limit.

Question 21: Six out of the seven wonders of the ancient world are said to (be)_____ destroyed.

Question 22: Public buildings throughout the country will soon (implement)_____ a no-smoking policy.

Question 23: According to a new policy, overnight camping in all national parks no longer (permit)_____.

Question 24: The first question must (answer)_____ before you attempt the others.

Question 25: The products damaged during shipment or packaging should (replace)_____ immediately.

Question 26: I was born and grew up in the house (destroy)_____ in an earthquake 10 years ago.

Question 27: Because of a mechanical problem, the replacement parts could not (ship)_____ by tomorrow.

Question 28: The rumors go that Jack will be arrested. He is said (take)_____ part in a bloody robbery.

Question 29: He would have studied medicine if he (admit)_____ to a medical school.

Question 30: Everyone likes (congratulate)_____ when they have got some success.

Question 31: The living conditions in the rural areas of the country (improve)_____ during the past 5 years.

Question 32: Unless we can find new sources of energy, our life will certainly (affect)_____.

Question 33: There is said (be)_____ a secret tunnel between those two houses.

Question 34: He is said to (be)_____ playing football since he was 5.

Question 35: The train (suppose)_____ to arrive at 11.30 but it was an hour late.

Question 36: I don't understand why the students didn't keep silent while the speech (make)_____.

Question 37: I apologized for the mistakes (make)_____ by my team. There appears to (be)_____ a slight misunderstanding.

Question 38: When (ask)_____ about the price of her ring, she refused to answer.

Question 39: I must get my mother (clean)_____ my suit before the interview.

Question 40: No-one seems to (predict)_____ the correct result.

Exercise 2: Rewrite these sentences in passive voice.

Question 1: He must pay the bills before the fifth of the month.

=> The bills _____

Question 2: No one has opened that box for the past hundred years.

=> That box _____

Question 3: The boy screamed while the dentist was pulling out one of his teeth.

=> The boy screamed while _____

Question 4: The fire has destroyed many houses.

=> Many houses _____

Question 5: The children are carrying the chairs into the house.

=> The chairs _____

Question 6: They awarded him the Nobel Prize for medicine in 1946.

=> He _____

Question 7: We saw him leave the office at 6 o'clock this morning.

=> He _____

Question 8: My parents didn't let me go to school this morning because I was ill.

=> I _____

Question 9: You ought to water these plants once a week.

=> These plants _____

Question 10: People saw her driving a car near the bridge.

=> She was seen _____

Question 11: People thought that he had boarded the plane in New York.

=> It _____

(Hoặc => He _____)

Question 12: They believe that all children are born with equal intelligence.

=> It _____

(Hoặc => Children _____)

Question 13: My parents made me change my mind but I didn't.

=> I _____

Question 14: She made me tell the truth.

=> I _____

Question 15: Why didn't you report the accident sooner?

=> Why wasn't _____

Question 16: Mary let us use her car yesterday.

=> We were _____

Question 17: I could hear someone crying in the next room.

=> Someone _____

Question 18: I watched people walking past.

=> People _____

Question 19: Jack saw the car drive up outside the police station.

=> The car _____

Question 20: We overheard them say that they didn't really like the food.

=> They were _____

Question 21: I expect you to find your money somewhere in your bedroom.

=> I expect _____

Question 22: We want people to obey traffic rules.

=> We want _____

Question 23: She wishes her husband to compliment her on her new dress.

=> She _____

Question 24: She wished her parents to allow her to go camping with her classmates.

=> She wished _____

Question 25: Do you want me to take you to the airport?

=> Do you want _____

Question 26: Jane has just begun learning English for 2 weeks.

=> English _____

Question 27: People continue to use Facebook as a main way of socializing.

=> Facebook _____

Question 28: I don't like the children making fun of this cat.

=> I don't like _____

Question 29: I hate people calling me through FaceTime.

=> I hate _____

Question 30: Famous film stars are often afraid that people can recognize them in public places.

=> Famous film stars are often afraid of _____

Question 31: We have had the teacher correct our test.

=> We have had our test _____

Question 32: They are going to employ someone to repair the roof.

=> They _____

Question 33: We employed a market researcher to find out what people really want from a cable TV system.

=> We got _____

Question 34: She had a tailor shorten her dress.

=> She got _____

Question 35: It is impossible to grow roses in this poor soil.

=> Rose _____

Question 36: It was impossible to hand in the paper in time because Jane was ill.

=> The paper _____

Question 37: It's your duty to type the report before the meeting.

=> You _____

Question 38: It's everyone's duty to collect the litter in public areas.

=> Everyone _____

Question 39: You need to write a thank-you letter when you come home.

=> A thank - you letter _____

Question 40: I suggested putting the matter to the committee.

=> I suggested _____

Question 41: They told that you were the best architect in this city.

=> You _____

Question 42: She supposes that the flowers were killed by frost.

=> The flowers _____

Question 43: Why didn't you tell me about the changes of the schedule?

=> Why wasn't _____

Question 44: Some people inform that the director is going to take a business trip to England.

=> The director _____

Question 45: They promise that the performance will start on time.

=> The performance _____

Question 46: He recommends that we should stay at the city center.

=> It _____

Question 47: We believed that Alice would pass the driving test.

=> It _____

Question 48: The director notifies all the workers that they will have to work extra hard this month.

=> All the workers _____

Question 49: How many trees have they cut down to build that fences?

=> How many trees _____

Question 50: I had my nephew paint the gate last week.

=> I had the _____

Question 51: She will have Peter wash her car tomorrow.

=> She _____

Question 52: They have her tell the story again.

=> They _____

Question 53: John gets his sister to clean his shirt.

=> John _____

Question 54: Anne had had a friend type her composition.

=> Anne had _____

Question 55: It was impossible to persuade him to join with us.

=> He _____

Question 56: It's everyone's duty to take part in the campaign to plant trees in spring.

=> Everyone _____

Question 57: I will get the dressmaker to make a new dress.

=> I will _____

Question 58: He had a mechanic repair his car.

=> He had _____

Question 59: She often gets the technician to maintain the heater.

=> She often _____

Question 60: They had the police arrest the shoplifter.

=> They got _____

Question 61: Are you going to have the shoemaker repair your shoes?

=> Are _____

Question 62: I must have the dentist check my teeth.

=> I must have my _____

Question 63: She will have a veterinary surgeon examine her dog.

=> She will _____

Question 64: We had a man take this photograph when we were on holiday last summer.

=> We had _____

Question 65: The Greens had a carpet cleaner clean their carpet.

=> The Greens had their _____

Question 66: The chief engineer was instructing all the workers of the plant.

=> All _____

Question 67: Will they hold the ceremony at the square next week?

=> Will _____

Question 68: He saw the robber pointing the gun to the bank manager.

=> The robber _____

Question 69: He wishes the director to consider him for this position.

=> He wishes _____

Question 70: Don't open the gifts in front of the givers because it seems to be impolite.

=> The gifts _____

Question 71: They have decided to sell the house

=> They have decided that _____

Question 72: Someone saw him pick up a stone and throw it at the riot police.

=> He _____

Question 73: I want you to repair the car now.

=> I want the _____

Question 74: I'd like someone to take me to the Opera House.

=> I'd like _____

Question 75: They were doing a physical experiment when I was there.

=> A physical _____

Question 76: Nobody told me that they had discharged John from hospital.

=> I _____

Question 77: They had taken the victim to hospital before the police came.

=> The victim _____

Question 78: By the time you come back, they will have finished the project.

=> By the time you come back, the
project _____

Question 79: By the time you come back here in 5 years' time, they will have knocked down those houses.

=> Those houses _____

Question 80: We get him to look after our house when we are on business.

=> We get our _____

Question 81: They say that many people are homeless after the tsunami.

=> Many people _____

Question 82: They think that the prisoner escaped by climbing over the wall.

=> The prisoner _____

Question 83: They believe that the thieves got in through the kitchen window.

=> The thieves _____

Question 84: They report that over 200,000 people were killed in the tsunami.

=> Over 200,000 _____

Question 85: We found that they had cancelled the soccer match.

=> We found that the _____

Question 86: Who wrote the report on the air pollution?

=> By whom _____

Question 87: My sister has just swept the floor and washed the dishes.

=> The floor _____

Question 88: I didn't realize that somebody was recording our conversation.

=> I didn't realize that our _____

Question 89: They are building a new highway around the city.

=> A new highway _____

Question 90: The restaurant serves seafood every Monday.

=> Seafood _____

Question 91: We have to tell Mary about our change in plans.

=> Mary _____

Question 92: They didn't explain anything about that.

=> Nothing _____

Question 93: People should send their complaints to the head office.

=> Their complaints _____

Question 94: The teacher gave us two very difficult exercises.

=> Two very difficult _____

Question 95: His colleagues gave him a present when he retired.

=> He _____

Question 96: We will send you the results as soon as they are ready.

=> You will _____

Exercise 3: Choose the best answer of each question below.

Question 1: Most forests in other climatic areas _____ by human beings.

- A. have already been affected B. have already affected
C. have already been affecting D. had already been affected

Question 2: The application form _____ to the university before May 31st.

- A. must send B. sent C. must be sending D. must be sent

Question 3: "What a beautiful shirt you're wearing!" "Thank you. It _____ especially for me by my mother."

- A. is made B. has made C. made D. was made

Question 4: Once _____ in large quantities, these products will be more affordably priced.

- A. are produced B. having produced C. produced D. producing

Question 5: Jane would never forget _____ first prize in such a prestigious competition.

- A. to be awarded B. being awarded C. to have awarded D. having awarded

Question 6: When _____ about their preferences for movies, many young people say that they are in favor of science fiction.

- A. having asked B. asking C. asked D. are asked

Question 7: The old woman still recalls clearly _____ by her teacher when she was late on her first day at school.

- A. to be criticized B. to have criticized C. being criticized D. criticizing

Question 8: One man _____ outside his own country is tipped to become the new President.

- A. little knowing B. to know little C. little known D. to be little known

Question 9: When _____ the 2018 Oscar for the best Actor in a Supporting Role, Sam Rockwell thanked his mom and dad for inspiring him with the love for movies.

- A. was awarded B. having awarded C. awarding D. awarded

Question 10: When _____ about the theft, the suspect said that he had taken no part in it.

- A. questioning B. having questioned C. questioned D. was questioning

Question 11: _____ with the size of the whole earth, the highest mountain does not seem high at all.

- A. When compared B. On comparing C. Having compared D. To compare

Question 12: Orphan elephants need _____ the same companionship as they _____ from their mothers in the wild.

- A. to be given - would have received B. to have given - had received
C. to have been given - would receive D. being given - are receiving

Question 13: The mountaineers who had been trapped by the avalanche were very lucky _____ by the rescue team within an hour.

- A. to have found B. having been found
C. to have been found D. being found

Question 14: Authorities should warn people against _____ hazardous foods containing additives. Still better, perhaps, they shouldn't allow such products _____ in the first place.

- A. to be using - produced B. having used - to produce
C. using - to be produced D. being used - being produced

Question 15: Naturally, she seems quite content _____ first prize in last week's art competition.

- A. to have been awarded B. being awarded
C. to have awarded D. having been awarding

Question 16: The power failure resulted in many of the underground trains _____ for up to one hour.

- A. to delay B. to have delayed C. to be delayed D. being delayed

Question 17: She appears _____ deeply by what I said to her yesterday, because she's been avoiding me all day today.

- A. to have been offended B. to be offended
C. having been offended D. having offended

Question 18: We had the printer _____ but they couldn't work out what the problem was; they said it was just too old a model.

- A. to be serviced B. having serviced C. serviced D. to service

Question 19: My sister _____ her laptop serviced last weekend.

- A. did B. got C. made D. took

Question 20: You should _____ a professional to check your house for earthquake damage.

- A. have B. get C. make D. take

Question 21: We _____ a cable TV put in this week.

- A. are having B. get C. have D. have got

Question 22: The dishwasher isn't working again, so my mother is thinking of having _____.

- A. it repaired B. it repairing C. repaired it D. repairing it

Question 23: We _____ while we were on holiday.

- A. had our alarm system stolen B. had stolen our alarm system
C. got stolen our alarm system D. were stolen our alarm system

Question 24: The A.I. expert wanted to have his assistant _____ the newly made robot.

A. activate B. activated C. activating D. to activate

Question 25: I spoke to Victor last night and he said he _____ while he was on holiday.

A. got stolen his phone B. had his phone stolen
C. had stolen his phone D. was got his phone stolen

Question 26: The patient _____ his blood tested to find out the cause of his breakdown.

A. asked B. had C. ordered D. took

Question 27: We _____ that my father's new car _____ by Friday. He has promised to give his old one to me and I want to drive to York in it at the weekend.

A. expect - will have been delivered B. are expected - will be delivering
C. have been expecting - is delivering D. are expecting - will have delivered

Question 28: I wish my father had bought me a new mobile phone instead of having it _____ like that.

A. to repair B. repaired C. repairing D. being repaired

Question 29: We are going to _____ next June, or else they will be expired.

A. get our passports renewed B. get to renew our passports
C. have had our passports renewed D. have our passports to renew

Question 30: It _____ that half of your plate should consist of vegetables and fruits.

A. is suggested B. is suggesting C. suggesting D. suggests

Question 31: Foods _____ into energy in the digestive system.

A. are broke down and converted B. are broken down and converted
C. break down and convert D. broken down and converted

Question 32: Stephen William Hawking _____ on 8th January, 1942 in Oxford, England.

A. bom B. has bom C. is bom D. was bom

Question 33: _____ by your father?

A. Did that book write B. Did that book written
C. Was that book writing D. Was that book written

Question 34: Acupuncture is part of traditional Chinese medicine(TCM) and _____ in China for thousands of years.

A. has been used B. has using C. has used D. has been using

Question 35: Mr. Snow _____ that course since 1985.

A. hasn't taught B. haven't taught C. have been taught D. taught

Question 36: The acupuncturist decides which and how many needles will _____.

A. be use B. be used C. use D. used

Question 37: The teacher _____ the student for lying.

A. was punished B. is punished C. punished D. has been punished

Question 38: As the patient could not walk, he _____ home in a wheel chair.

A. has carried B. was carrying C. was carried D. has been carried

Question 39: The injured _____ to the hospital in an ambulance.

A. have taken B. was taking C. were taken D. were taking

Question 40: It _____ that the painting is a fake.

A. believed B. is believed C. is believing D. was believing

Question 41: Most studies _____ that acupuncture does not reduce nausea and vomiting caused by radiation therapy.

- A. are shown B. were shown C. have shown D. have been shown

Question 42: Acupuncture may not _____ if you have low white blood cell counts or low platelet counts.

- A. recommend B. recommended C. is recommended D. be recommended

Question 43: Many American automobiles _____ in Detroit, Michigan.

- A. manufacture B. have manufactured
C. are manufactured D. are manufacturing

Question 44: "When _____?" - "In 1928."

- A. penicillin was invented B. did penicillin invented
C. was penicillin invented D. did penicillin invent

Question 45: In recent years, the government has imposed pollution controls on automobile manufacturers. Both domestic and imported automobiles must _____ anti-pollution devices.

- A. equip with B. be equipped with C. equip by D. be equipped by

Question 46: The first draft resolution _____ yesterday; it _____ long before the beginning of the meeting.

- A. has not been discussed - had been withdrawn
B. was not discussed - has been withdrawn
C. was not discussed - had been withdrawn
D. had not been discussed - was withdrawn

Question 47: A new underground line _____ now. They say one of its stations _____ in my street.

- A. is constructed - will be built B. is being constructed - has been built
C. is being constructed - will be built D. will be constructed - to be built

Question 48: Do you believe that such a problem can _____?

- A. solve B. be solving C. is solved D. be solved

Question 49: On September 9th 1850, California _____ to the United States as the thirty-first state.

- A. has been admitted B. is admitted C. was admitted D. admitted

Question 50: The child's arm was swollen because he _____ by a bee.

- A. stung B. had stung C. had been stung D. had being stung

Question 51: Today many serious childhood diseases _____ by early immunization.

- A. are preventing B. can prevent C. prevent D. can be prevented

Question 52: If you want to develop inner tranquility, you have to stop _____ by every little thing that happens.

- A. bothering B. being bothered C. to bother D. to be bothered

Question 53: Richard really didn't mind _____ by the party to celebrate his fortieth birthday although he told his friends that they shouldn't have done it.

- A. surprising B. being surprised C. to surprise D. to be surprised

Question 54: Ann hoped _____ to join the private club. She could make important business contacts there.

- A. inviting B. being invited C. to invite D. to be invited

Question 55: The new students hope _____ in many of the school's social activities.

- A. including B. being included C. to include D. to be included

Question 56: Presidential _____ held every four years on the first Tuesday after the first Monday in November.

- A. electing B. elections are C. is elected D. elected and

Question 57: The university _____ by private funds as well as by tuition income and grants.

- A. supports B. is supporting C. is supported D. has supported

Question 58: The department store _____ by the Dickinson for many years.

- A. has been run B. is run C. runs D. has run

Question 59: This is the first time I have seen this car. Where _____?

- A. did it make B. did it made C. was it make D. was it made

Question 60: Whole-grain food products _____ in most large supermarkets across the United States and Canada.

- A. now can purchase B. can now be purchased
C. now to purchase D. the purchase of which

Question 61: "What happened to the postman?" "He _____ to a new town to work.

- A. has sent B. was send C. was sent D. sent

Question 62: He was advised _____ singing lessons.

- A. take B. taken C. taking D. to take.

Question 63: Dynamite _____ by Alfred Bernard Nobel.

- A. have been invented B. invented
C. was invented D. was being invented

Question 64: _____ this work _____ before you went to Moscow?

- A. Will/ have been done B. Has/ been done
C. Will/ be done D. Had/ been done

Question 65: If _____ about it, will you be able to answer?

- A. are asked B. ask C. will be asked D. asked

Question 66: Vitamin C _____ by the human body. It gets into the blood stream quickly.

- A. absorbs easily B. is easily absorbing
C. is easily absorbed D. absorbed easily

Question 67: All bottles _____ before transportation.

- A. frozen B. is frozen C. was frozen D. were frozen

Question 68: Everything that _____ remained a secret.

- A. had be overheard B. had been overheard
C. had been overheard D. would had been overheard

Question 69: I _____.

- A. have not given the money B. have not been given the money
C. have not been give the money D. have not be given the money

Question 70: It _____ that learning English is easy.

- A. are said B. said C. is said D. is sayed

Question 71: Peter and Tom _____ in an accident yesterday.

A. is hurt B. is hurted C. were hurt D. were hurted

Question 72: South Florida and Hawaii _____ by a hurricane.

A. is hit B. have been hit C. have are hit D. has been hit

Question 73: We can't go along here because the road _____.

A. is repairing B. is repaired C. is being repaired D. repairs

Question 74: The story I've just read _____ Agatha Christie.

A. was written B. was written by C. was written from D. wrote by

Question 75: I'm going to go out and _____

A. have cut my hair B. have my hair cut C. cut my hair D. my hair be cut

Question 76: A lot of pesticide residue can _____ unwashed produce.

A. find B. found C. be finding D. be found

Question 77: Some film stars _____ difficult to work with.

A. are said be B. are said to be C. say to be D. said to be

Question 78: Why did Tom keep making jokes about me? - I don't enjoy _____ at.

A. be laughed B. to be laughed C. laughing D. being laughed

Question 79: The preparation _____ by the time the guest _____

A. had been finished - arrived B. have finished - arrived
C. had finished - were arriving D. have been finished - were arrived

Question 80: There's somebody behind us. I think we are _____.

A. being followed B. are followed C. follow D. following

KEY:

Exercise 1: Give the correct form of the verb given in each following blank.

Question 1: The problem already (**discuss**) _____ by the board of directors when it was proposed again.

* **Đáp án:** had already been discussed.

- Hành động thảo luận xảy ra trước hành động đề xuất => chia quá khứ hoàn thành.
- Câu mang nghĩa bị động => bị động của quá khứ hoàn thành.

* **Dịch nghĩa:** Khi vấn đề được đề xuất một lần nữa, nó đã từng được bàn luận bởi hội đồng quản trị.

Question 2: The building (**build**) _____ on waste land near the town since 2017 by contractors.

Đáp án: has been built.

- Chia thì hiện tại hoàn thành vì có "since"
- Chủ ngữ là "the building" - chỉ vật nên câu phải ở thể bị động

Dịch: Tòa nhà đã được xây dựng trên khoảng đất hoang gần thị trấn từ năm 2017 bởi những nhà thầu.

Question 3: Billions of dollars (**spend**) _____ on cancer research by the government last year.

Đáp án: were spent

Giải thích:

- vì có "last year" nên chia thì quá khứ.
- vì chủ ngữ là "billions of dollars" - chỉ vật nên câu chia ở thể bị động.

- Luôn chia động từ với “billions/billion” ở dạng số nhiều => ở đây động từ chia là “were”.

***Note:** Chỉ khi đề cập đến một số lượng cụ thể, dùng số đếm (one, two, three,...) trước “billion” thì động từ mới chia số ít. Còn lại, ta chia ở số nhiều hết với dạng “billion(s)”

Dịch: Năm ngoái, hàng tỷ đô la đã được chi vào nghiên cứu bệnh ung thư bởi chính phủ.

Question 4: References (**not use**) _____ in the exam rooms.

Dịch: Tài liệu không được sử dụng trong phòng thi.

Giải thích:

- Căn cứ vào nghĩa thì đây là điều hiển nhiên nên chia thì hiện tại đơn

- Chủ ngữ là “references” là danh từ chỉ vật nên phải chia ở thì bị động

Đáp án: aren’t used

Question 5: Ted (**bite**) _____ by a bee while he was sitting in the garden.

Dịch: Ted bị một con ong đốt trong lúc đang ngồi ở trong vườn.

Giải thích:

- Hành động bị ong đốt xảy ra sau nên chia quá khứ đơn

- Căn cứ vào “by a bee” nên chia ở bị động của quá khứ đơn

Đáp án: was bitten

Question 6: The meeting (**hold**) _____ in this hall tomorrow.

Dịch: Cuộc họp sẽ được tổ chức ở trong hội trường này ngày mai.

Giải thích:

- Căn cứ vào trạng từ “tomorrow” nên động từ “hold” chia ở thì tương lai đơn.

- Căn cứ vào chủ ngữ “the meeting” chỉ vật nên phải chia ở dạng bị động của thì tương lai đơn

Đáp án: will be held.

Question 7: This house and these cars (**paint**) _____ for Christmas tonight by the Greens.

Dịch nghĩa: Ngôi nhà và những chiếc ô tô này sẽ được sơn bởi gia đình nhà Greens để đón Giáng sinh tối nay.

=> Câu mang nghĩa bị động

=> Căn cứ vào nghĩa của câu, thì động từ trong câu chia thì tương lai gần hoặc hiện tại tiếp diễn (diễn tả hành động chắc chắn sẽ xảy ra vì có kế hoạch từ trước)

Đáp án: are going to be painted/ are being painted

Question 8: I suggested the room (**decorate**) _____ before your mother’s birthday.

Cấu trúc:

- Câu chủ động: Suggest + (that) + S + (should) + V

- Câu bị động: Suggest + (that) + S + (should) + be + Vp2

Dịch: Tôi đề xuất căn phòng nên được trang trí trước sinh nhật mẹ bạn.

Đáp án: (should) be decorated

Question 9: There (**say**) _____ a number of reasons for the falloff of the Roman Empire.

Dịch: Người ta nói rằng có rất nhiều lí do cho sự sụp đổ của đế chế La Mã.

Giải thích: Cấu trúc câu bị động với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến

S1 + V1 + THAT + S2 + V2 +.....

=> IT + V1(bị động) + THAT + S2 + V2+.....

=> S2 + V1(bị động) + TO + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì)

Hoặc: S2 + V1(bị động) + TO + HAVE + V2(p2) (nếu V2 và V1 khác thì)

Đáp án: are said to be

Question 10: When the old school friends met, a lot of happy memories (**bring**) _____ back.

Dịch: Rất nhiều kỉ niệm đẹp đã ùa về khi những người bạn cũ gặp lại

Giải thích:

- Chia quá khứ đơn vì “met” được chia dạng quá khứ đơn
- “memories” là danh từ chỉ vật nên chia dạng bị động
- “memories” là danh từ số nhiều

Đáp án: were brought

Question 11: The bank is reported in the local newspaper (**rob**) _____ in broad daylight yesterday.

Dịch: Ngân hàng được đưa tin trên tờ báo địa phương rằng đã bị cướp giữa thanh thiên bạch nhật ngày hôm qua.

Giải thích:

- Đây là dạng bị động đặc biệt với các động từ chỉ quan điểm ý kiến.
- Ta có công thức:

S1 + V1 + that + S + V2

=> S2 + V1(bị động) + to V2(bare) (nếu V1 và V2 cùng thì)

Hoặc: S2 + V1(bị động) + to have + V2(p2) (nếu V1 và V2 khác thì)

- Căn cứ vào động từ “is reported” và trạng từ yesterday nên ta chia động từ rob ở dạng to have Vp2

- Căn cứ vào nghĩa của câu

=> Đáp án: to have been robbed

Question 12: The company’s travel budget (**reduce**) _____ substantially for the last two years.

Dịch: Ngân sách cho du lịch của công ty đã giảm mạnh trong vòng hai năm gần đây.

Giải thích:

- Chia hiện tại hoàn thành vì có “for the last two years”
- Chủ ngữ là danh từ chỉ vật số ít nên chia bị động

Đáp án: has been reduced

Question 13: Understandably, her friends (**surprise**) _____ when Julia married someone else after being engaged to John for two years.

Dịch: Có thể thông cảm khi bạn của Julia đã rất ngạc nhiên lúc cô ấy kết hôn với người đàn ông khác sau khi đã đính hôn với John được hai năm.

Giải thích:

- Việc Julia cưới người khác sau khi đã đính hôn với một người khiến cho bạn bè cô ta ngạc nhiên. Vì việc “cưới” chia quá khứ đơn nên động từ “surprise” cũng sẽ chia quá khứ đơn, ở dạng bị động.

Đáp án: were surprised

Question 14: He currently (**consider**) _____ to be the best British athlete.

Dịch: Anh ấy hiện nay được xem là vận động viên Anh giỏi nhất.

Giải thích:

- Chia hiện tại đơn vì có “currently”
- “He” là đại từ nhân xưng số ít nên chia động từ dạng số ít

- Theo cấu trúc: Be + adv + Vp2

Đáp án: **is currently considered**

Question 15: The facsimile (**send**)_____ when the secretary returns from lunch.

Dịch: Bản sao chép sẽ được gửi khi thư kí quay trở lại sau bữa trưa.

Giải thích:

- Cấu trúc diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong tương lai:

When + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn)

- Chủ ngữ là danh từ chỉ vật số ít không chủ động thực hiện hành động nên chia dạng bị động

Đáp án: **will be sent**

Question 16: By the time I came here, all the better jobs (**take**)_____.

Dịch: Vào lúc bạn đến đây thì tất cả những công việc tốt đều đã được nhận.

Giải thích:

- Cấu trúc diễn tả hành động đã xảy ra xong rồi mới tới hành động khác

By the time + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)

- Chủ ngữ là danh từ chỉ vật nên chia dạng bị động

Đáp án: **had been taken**

Question 17: I don't remember (**tell**)_____ of the decision to change the company policy on vacations.

Dịch: Tôi không nhớ rằng đã được ai nói cho biết về quyết định thay đổi chính sách của công ty vào dịp nghỉ lễ.

Giải thích:

- Cấu trúc:

Remember + to V: nhớ sẽ phải làm gì

Remember + Ving: nhớ đã làm gì

- Chủ ngữ không trực tiếp thực hiện hành động "**tell**" mà là một người khác thực hiện hành động "**tell**" nên phải chia dạng bị động

Đáp án: **being told**

Question 18: It was announced that neither the passengers nor the driver (**injure**) _____ in the crash.

Dịch: Người ta thông báo rằng cả hành khách lẫn tài xế đều không bị thương trong vụ tai nạn.

Giải thích:

- Cấu trúc:

Neither + S1 nor S2 + V (chia theo S2) => động từ chia số ít

- Chia bị động dạng quá khứ do "announced" chia quá khứ và chủ ngữ không trực tiếp thực hiện hành động bị thương.

Đáp án: **was injured**

Question 19: A buried treasure (**believe**)_____ to have been hidden in the tomb.

Dịch: Một kho báu bị chôn vùi được tin là đang được giấu ở bên trong quan tài.

Giải thích:

- Diễn tả niềm tin ở hiện tại nên chia thì hiện tại đơn.

- Chủ ngữ là danh từ chỉ vật số ít nên chia dạng bị động với động từ chia số ít

Đáp án: **is believed**

Question 20: The third team had the mission successfully (**complete**) _____ before the set time limit.

Dịch: Đội thứ ba đã hoàn thành nhiệm vụ một cách thành công trước khi hết thời gian.

Giải thích:

- Chủ động: have sb do st: nhờ ai làm việc gì

- Bị động: have st done: cho cái gì được làm bởi ai

=> Xét nghĩa của câu, vì “**the mission-sứ mệnh/nhiệm vụ**” không thể tự hoàn thành được, nó phải được hoàn thành bởi ai đó, nên ở đây ta dùng cấu trúc thể bị động “have sth done” => cho nhiệm vụ được hoàn thành một cách thành công bởi đội thứ ba = đội thứ ba hoàn thành nhiệm vụ một cách thành công. Trạng từ “successfully” đứng trước động từ “complete” để bổ nghĩa cho nó
=> Hành động diễn ra trong quá khứ, ta dùng “had sth done”

Đáp án: completed

Question 21: Six out of the seven wonders of the ancient world are said to (**be**) _____ destroyed.

Tạm dịch:

Sáu trong số bảy kỳ quan của thế giới cổ đại được cho là đã bị phá hủy.

Ta có:

- to be said + to V: được cho là làm gì

- to be said + to have Vp2: được cho là đã làm gì

=> Việc sáu trong số bảy kì quan này đã bị phá hủy => ta dùng to be said to have + been + Vp2 (bị động)

Đáp án: have been

Question 22: Public buildings throughout the country will soon (**implement**) _____ a no-smoking policy.

Dịch: Các tòa nhà công cộng trên toàn quốc sẽ sớm thi hành chính sách cấm hút thuốc.

Giải thích: Chủ ngữ trực tiếp thực hiện hành động nên đây là câu chủ động

Công thức: will + V(bare)

Đáp án: implement

Question 23: According to a new policy, overnight camping in all national parks no longer (**permit**) _____.

Dịch: Theo như chính sách mới, việc cắm trại qua đêm ở những công viên quốc gia không còn được cho phép nữa.

Giải thích:

- Chủ ngữ là danh từ chỉ sự việc không trực tiếp thực hiện hành động nên chia bị động

Đáp án: is no longer permitted

Question 24: The first question must (**answer**) _____ before you attempt the others.

Dịch: Câu hỏi đầu tiên phải được trả lời trước khi bạn thử làm những câu còn lại.

Giải thích:

- Chủ ngữ là danh từ chỉ vật nên chia dạng bị động

- Cấu trúc: Modal verb + be + VPII

Đáp án: be answered

Question 25: The products damaged during shipment or packaging should (**replace**) _____ immediately.

Dịch: Những sản phẩm bị hỏng trong quá trình vận chuyển và đóng gói nên được thay thế ngay lập tức.

Giải thích:

- Chủ ngữ là danh từ chỉ vật nên chia dạng bị động
- Cấu trúc: Model verb + be + VP II

Đáp án: be replaced

Question 26: I was born and grew up in the house (**destroy**) _____ in an earthquake 10 years ago.

Dịch: Tôi sinh ra và lớn lên trong ngôi nhà bị tàn phá trong một trận động đất vào mười năm trước.

Giải thích:

Cấu trúc mệnh đề quan hệ rút gọn dạng bị động: dùng khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ và động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động là Vp2

Đáp án: destroyed.

Question 27: Because of a mechanical problem, the replacement parts could not (**ship**) _____ by tomorrow.

Dịch: Bởi vì vấn đề kỹ thuật nên bộ phận thay thế không thể được vận chuyển vào ngày mai.

Giải thích:

- Chủ ngữ là danh từ chỉ vật nên chia dạng bị động
- Cấu trúc: Model verb + be + VP II

Đáp án: be shipped

Question 28: The rumors go that Jack will be arrested. He is said (**take**) _____ part in a bloody robbery.

Dịch: Có lời đồn rằng Jack sẽ bị bắt. Anh ấy được cho là đã tham gia vào một vụ cướp đẫm máu.

Giải thích: Với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến

S1 + V1 + THAT + S2 + V2 +

=> IT + V1(bị động) + THAT + S2 + V2 +

=> S2 + V1(bị động) + TO + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì)

Hoặc: S2 + V1(bị động) + TO + HAVE + V2(p2) (nếu V2 và V1 khác thì)

Đáp án: to have taken

Question 29: He would have studied medicine if he (**admit**) _____ to a medical school.

Dịch: Anh ta sẽ học ngành y nếu được nhận vào trường y.

Giải thích:

- Câu điều kiện loại 3 (diễn tả giả thiết không có thật ở quá khứ)

Công thức:

If + S + had + Vp2, S + would/could + have + Vp2

- Căn cứ theo nghĩa của câu thì động từ phải chia ở dạng bị động

Đáp án: had been admitted

Question 30: Everyone likes (**congratulate**) _____ when they have got some success.

Dịch: Mọi người thích được chúc mừng khi họ đạt được thành công.

Giải thích:

- Like/ hate + being PII: thích/ ghét được/ bị làm gì

Đáp án: being congratulated

Question 31: The living conditions in the rural areas of the country (**improve**) _____ during the past 5 years.

Dịch: Điều kiện sống ở vùng nông thôn của đất nước đã được cải thiện trong vòng năm năm qua.

Giải thích:

- Chia hiện tại hoàn thành vì có “during the past 5 years”

Đáp án: have improved

=> “Improve” vừa là một nội động từ, vừa là một ngoại động từ. Cho nên không cần chia ở thể bị động ở đây vì bản thân nó khi là một nội động từ, nó mang nghĩa là “được cải thiện” rồi.

Question 32: Unless we can find new sources of energy, our life will certainly (**affect**) _____.

Dịch: Nếu chúng ta không tìm ra được nguồn năng lượng mới thì cuộc sống của chúng ta chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng.

Giải thích:

- Câu điều kiện loại 1 với “unless”: **Unless + S + V (hiện tại đơn - ở dạng khẳng định), S + will/can+ V**

Đáp án: will certainly be affected

Question 33: There is said (**be**) _____ a secret tunnel between those two houses.

Dịch: Người ta nói rằng có một đường hầm bí mật giữa hai căn nhà đó.

Giải thích: Với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến

S1 + V1 + THAT + S2 + V2 +.....

=> IT + V1(bị động) + THAT + S2 + V2 +.....

=> S2 + V1(bị động) + TO + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì)

Hoặc: S2 + V1(bị động) + TO + HAVE + V2(p2) (nếu V2 và V1 khác thì)

=> **Đáp án: to be**

Question 34: He is said to (**be**) _____ playing football since he was 5.

Dịch: Anh ấy được cho là đã chơi bóng đá khi anh ấy lên 5.

Giải thích: Với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến

S1 + V1 + THAT + S2 + V2 +.....

=> IT + V1(bị động) + THAT + S2 + V2 +.....

=> S2 + V1(bị động) + TO + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì)

Hoặc: S2 + V1(bị động) + TO + HAVE + V2(p2) (nếu V2 và V1 khác thì)

Đáp án: have been

Question 35: The train (**suppose**)_____ to arrive at 11.30 but it was an hour late.

Dịch: Xe lửa được cho là sẽ đến vào lúc 11.30 nhưng nó đã đến muộn một tiếng.

Giải thích:

- be supposed to V: được cho là, có dự kiến là

=> Ngữ cảnh ở quá khứ vì động từ về sau đang chia ở quá khứ đơn (was)

Đáp án: was supposed.

Question 36: I don't understand why the students didn't keep silent while the speech (**make**) _____.

Dịch: Tôi không hiểu tại sao học sinh lại không giữ trật tự khi bài phát biểu đang được thực hiện.

Giải thích:

- Chủ ngữ là danh từ chỉ vật số ít nên chia bị động dạng số ít

- Đây là hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xen ngang trong quá khứ nên chia thì quá khứ tiếp diễn

Đáp án: was being made

Question 37: I apologized for the mistakes (**make**)_____ by my team. There appears to (**be**) _____ a slight misunderstanding.

Dịch: Tôi thật sự xin lỗi vì sai lầm gây ra bởi nhóm của tôi. Dường như có sự hiểu lầm nhỏ ở đây.

Giải thích:

- Vế 1, dạng mệnh đề quan hệ rút gọn dạng bị động đối với hành động mà chủ ngữ không trực tiếp thực hiện (có by my team nên nó mang nghĩa bị động). Vì đã có “apologize” làm động từ chính của câu nên động từ còn lại phải chia theo rút gọn mệnh đề quan hệ.

- Vế 2, là cấu trúc của “appear”

Appear + to V: dường như, có vẻ (diễn tả hành động ở hiện tại hoặc tương lai).

Appear + to have PII: dường như, có vẻ (diễn tả hành động ở quá khứ).

Đáp án: made/ have been

Question 38: When (**ask**)_____ about the price of her ring, she refused to answer.

Dịch: Khi được hỏi về giá của chiếc nhẫn, cô ấy từ chối trả lời.

Giải thích: Câu rút gọn khi hai vế câu có cùng chủ ngữ:

- When + V-ing (hành động mang tính chủ động), S + V + O

- When + PII (hành động mang tính bị động), S + V + O

Đáp án: asked

Question 39: I must get my mother (**clean**)_____ my suit before the interview.

* **Dịch:** Tôi phải nhờ mẹ tôi giặt sạch bộ com-lê trước buổi phỏng vấn.

* **Giải thích:**

- To get sb to do st: nhờ ai làm gì (chủ động) => get st done (bị động).

* **Đáp án:** to clean.

Question 40: No-one seems to (**predict**)_____ the correct result.

Dịch: Dường như không có ai đoán đúng kết quả.

Giải thích:

seem + to V: dường như, có vẻ (diễn tả hành động ở hiện tại hoặc tương lai)

seem + to have PII: dường như, có vẻ (diễn tả hành động ở quá khứ)

Đáp án: have predicted/predict

Exercise 2: Rewrite these sentences in passive voice.

Question 1: He must pay the bills before the fifth of the month.

=> **The bills**

Cấu trúc câu bị động với động từ khuyết thiếu: must + be + Vp2

=> **The bills** must be paid before the fifth of the month.

Tạm dịch: Hóa đơn phải được thanh toán trước ngày mùng 5 của tháng.

Question 2: No one has opened that box for the past hundred years.

=> **That box**

Cấu trúc bị động với thì hiện tại hoàn thành: has (not)/have(not) + been + Vp2

=> **That box** hasn't been opened for the past hundred years.

Tạm dịch: Chiếc hộp đó chưa được mở khoảng hàng trăm năm qua.

Question 3: The boy screamed while the dentist was pulling out one of his teeth.

=> **The boy screamed while**

Cấu trúc bị động với thì quá khứ tiếp diễn: was/were + being + Vp2

=> **The boy screamed while** one of his teeth was being pulled out by the dentist.

Tạm dịch: Chàng trai hét lên khi một trong những chiếc răng của anh ta đang bị nhổ ra bởi nha sĩ

Question 4: The fire has destroyed many houses.

=> **Many houses**

Cấu trúc bị động của thì hiện tại hoàn thành: have/has + been + Vp2

=> **Many houses** have been destroyed by the fire.

Tạm dịch: Nhiều ngôi nhà bị tàn phá bởi ngọn lửa

Question 5: The children are carrying the chairs into the house.

=> **The chairs**

Đáp án

Cấu trúc bị động của thì hiện tại tiếp diễn: is/am/are + being + Vp2

=> **The chairs** are being carried into the house by the children.

Tạm dịch: Những chiếc đang được mang vào nhà bởi bọn trẻ

Question 6: They awarded him the Nobel Prize for medicine in 1946.

=> **He**

Đáp án

Cấu trúc bị động của thì quá khứ: was/were + Vp2

=> **He** was awarded the Nobel Prize for medicine in 1946.

Tạm dịch: Anh ta đã được trao giải Nobel về ngành y học năm 1946

Question 7: We saw him leave the office at 6 o'clock this morning.

=> **He**

Đáp án

Cấu trúc bị động với các động từ chỉ giác quan (see, hear, watch, look, notice,...) có 2 trường hợp
* TH1: Ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy một phần của hành động hoặc 1 hành động đang diễn ra thì hành động khác xen vào

Active: S + see/ hear/ watch/ look/ notice + Sb + Ving

Passive: Sb + to be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + Ving

* TH2: Ai đó chứng kiến người khác làm từ đầu đến cuối (trường hợp này áp dụng vào câu hỏi phía trên)

Active: S + see/ hear/ watch/ look/ notice + Sb + Vbare

Passive: Sb + to be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + to V

=> **He** was seen to leave the office at 6 o'clock this morning.

Tạm dịch: Anh ta bị nhìn thấy rời khỏi văn phòng vào lúc 6 giờ sáng nay

Question 8: My parents didn't let me go to school this morning because I was ill.

=> **I**

Đáp án

Cấu trúc bị động đối với động từ allow/permit: to be allowed/ permitted to V

=> I wasn't allowed/permited to go to school by my parents this morning because I was ill.

Tạm dịch: Tôi không được phép đi học sáng nay bởi cha mẹ tôi vì tôi đang bị ốm.

Question 9: You ought to water these plants once a week.

=> **These plants**

Đáp án

Cấu trúc bị động với động từ khiến khuyên: ought to be Vp2

=> **These plants** ought to be watered once a week.

Tạm dịch: Những cái cây này nên được tưới mỗi tuần một lần

Question 10: People saw her driving a car near the bridge.

=> **She was seen**

Đáp án

Cấu trúc bị động đối với động từ chỉ giác quan (see/ hear/ watch/ look/ notice)

* Ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy một phần của hành động hoặc một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào

Active: S + see/ hear/ watch/ look/ notice + sb + Ving

Passive: Sb + to be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + Ving

=> **She was seen** driving a car near the bridge.

Tạm dịch: Cô ta bị nhìn thấy đang lái xe gần cầu.

Question 11: People thought that he had boarded the plane in New York.

=> **It**

(hoặc => **He**)

Đáp án

Cấu trúc bị động với động từ chỉ quan điểm ý kiến

Active: S1 + say/think/believe/ suppose/ consider/ report + that + S2 + V

Passive: It + to be + Vp2 (said/ thought/ believed/ supposed/ considered/ reported) + that + S +V

HOẶC: S + to be + Vp2 (said/ thought/ believed/ supposed/ considered/ reported) + to V (khi 2 mệnh đề *cùng thì* với nhau) **hoặc** + to have Vp2 (khi 2 mệnh đề *trái thì* với nhau.)

*Xét trong câu, vì động từ về đầu chia ở thì quá khứ đơn, động từ thứ hai chia ở quá khứ hoàn thành: mặc dù cùng là quá khứ nhưng chúng lại không cùng thì vì bản chất là thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước hành động còn lại trong quá khứ, do đó phải dùng "to have Vp2" với cách dùng đúng theo bản chất này.

=> **Đáp án:**

- **It** was thought that he had boarded the plane in New York.

hoặc: - **He** was thought to have boarded the plane in New York.

Tạm dịch: Anh ta được cho rằng đã lên máy bay ở New York.

Question 12: They believe that all children are born with equal intelligence.

=> **It**

(hoặc => **Children**)

Đáp án

Cấu trúc bị động của động từ chỉ quan điểm, ý kiến:

Active: S1 + say/think/believe/ suppose/ consider/ report + that + S2 + V

Passive: **It** + to be + Vp2 (said/ thought/ believed/ supposed/ considered/ reported) + that + S +V

HOẶC S + tobe + Vp2 (said/ thought/ believed/ supposed/ considered/ reported) + to V (khi 2 mệnh đề *cùng thì* với nhau hoặc + to have V3 (khi 2 mệnh đề *trái thì* với nhau)

Đáp án:

=> It is believed that all children are born with equal intelligence.

hoặc

=> **Children** are believed to be born with equal intelligence.

Tạm dịch: Trẻ con được tin rằng có trí thông minh như nhau khi sinh ra.

Question 13: My parents made me change my minds but I didn't.

=> I

Đáp án

Cấu trúc bị động với động từ "make":

-> be + made to V: bị bắt làm gì

***Note:** Make sb do sth: khiến, bắt ai làm gì

=> I was made to change my minds by my parents but I wasn't.

Tạm dịch: Tôi bị bắt thay đổi suy nghĩ bởi bố mẹ tôi nhưng tôi đã không làm.

Question 14: She made me tell the truth.

=> I

Đáp án

Cấu trúc bị động đối với động từ " make": tobe made to V: bị bắt làm gì.

=> I was made to tell the truth.

Tạm dịch: Tôi đã bị bắt nói ra sự thật.

Question 15: Why didn't you report the accident sooner?

=> Why wasn't

Đáp án

Cấu trúc bị động đối với dạng câu hỏi WH thì quá khứ: Wh + was (not) /were (not) + S + V3?

=> Why wasn't the accident reported sooner?

Tạm dịch: Tại sao vụ tai nạn không được thông báo sớm hơn.

Question 16: Mary let us use her car yesterday.

=> We were

Đáp án

Cấu trúc bị động đối với động từ allow/ permit: be allowed/ permitted to do sth: được cho phép làm gì.

=> We were allowed/permitted to use Mary's car yesterday.

Tạm dịch: Chúng tôi đã được cho phép sử dụng xe hơi của Mary hôm qua

Question 17: I could hear someone crying in the next room.

=> Someone

Đáp án

Cấu trúc bị động với các động từ chỉ giác quan (see, hear, watch, look, notice,...) có 2 trường hợp:

- Ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy một phần của hành động

Active: S + see/ hear/ watch/ look/ notice + Sb + Ving

Passive: Sb + be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + Ving

=> Someone could be heard crying in the next room.

Tạm dịch: Ai đó có thể được nghe thấy đang khóc trong phòng.

Question 18: I watched people walking past.

=> **People**

Đáp án

Cấu trúc bị động với các động từ chỉ giác quan (see, hear, watch, look, notice,...) có 2 trường hợp, trong đó có trường hợp sau:

* Ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy một phần của hành động hoặc 1 hành động đang diễn ra thì hành động khác xen vào

Active: S + see/ hear/ watch/ look/ notice + Sb + Ving

Passive: Sb + be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + Ving

=> **People** were watched walking past.

Tạm dịch: Mọi người đã được trông thấy đang đi ngang qua.

Question 19: Jack saw the car drive up outside the police station.

=> **The car**

Đáp án

Cấu trúc bị động với các động từ chỉ giác quan (see, hear, watch, look, notice,...) có 2 trường hợp:

* **TH1:** Ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy một phần của hành động hoặc 1 hành động đang diễn ra thì hành động khác xen vào

Active: S + see/ hear/ watch/ look/ notice + Sb + Ving

Passive: Sb + to be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + Ving

* **TH2:** Ai đó chứng kiến người khác làm từ đầu đến cuối (trường hợp này áp dụng vào câu hỏi phía trên)

Active: S + see/ hear/ watch/ look/ notice + Sb + Vbare

Passive: Sb + to be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + to V

=> **The car** was seen to drive up outside the police station by Jack.

Tạm dịch: Chiếc xe đã được nhìn thấy lái ra ngoài đồn cảnh sát bởi Jack

Question 20: We overheard them say that they didn't really like the food.

=> **They were**

Đáp án

Cấu trúc bị động với các động từ chỉ giác quan (see, hear, watch, look, notice,...) có 2 trường hợp

* **TH1:** Ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy một phần của hành động hoặc 1 hành động đang diễn ra thì hành động khác xen vào

Active: S + see/ hear/ watch/ look/ notice + Sb + Ving

Passive: Sb + to be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + Ving

* **TH2:** Ai đó chứng kiến người khác làm từ đầu đến cuối

Active: S + see/ hear/ watch/ look/ notice + Sb + V(bare)

Passive: Sb + to be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + to V

=> **They were** overheard to say that they didn't really like the food.

Tạm dịch: Họ đã bị nghe lén rằng họ không thực sự thích đồ ăn này.

Question 21: I expect you to find your money somewhere in your bedroom.

=> **I expect**

Đáp án

Cấu trúc:

* **Active: expect sb to do sth** (kì vọng ai đó làm điều gì)

* **Passive: expect sth to be done** (kì vọng điều gì đó được làm)

=> **I expect your money to be found** somewhere in your bedroom.

Tạm dịch: Tôi kì vọng bạn có thể tìm thấy tiền của mình ở đâu đó trong phòng ngủ.

Question 22: We want people to obey traffic rules.

=> **We want**

Đáp án

Cấu trúc:

* **Active: want sb to do sth** (muốn ai đó làm gì).

* **Passive: want sth to be done** (muốn điều gì đó được làm).

=> **We want** traffic rules to be obeyed.

Tạm dịch: Chúng tôi muốn những phép tắc giao thông được tuân theo

***Note:** Ngoài ra, “want” có các công thức sau:

+ Want Ving = Need to be Vp2 = Need Ving: cần được làm gì (nghĩa bị động)

+ Want sb/sth to do: muốn ai/cái gì làm gì

+ Want sb/sth doing sth: muốn ai/cái gì sẽ làm gì (nghĩa chủ động)

=> Tuy nhiên, các cấu trúc đều không phù hợp để dùng cho câu này.

Question 23: She wishes her husband to compliment her on her new dress.

=> **She**

Đáp án

Cấu trúc:

- **Chủ động: S + (wish) + O1 + to V + O2**

- **Bị động: S + (wish) + to be Vp2 + by + O1**

=> **She wishes to be complimented** on her new dress by her husband.

Tạm dịch: Cô ta ước được chồng khen chiếc váy mới của mình.

Question 24: She wished her parents to allow her to go camping with her classmates.

=> **She wished**

Đáp án

Cấu trúc:

* **Active: wish sb to do sth** (ước ai đó làm điều gì).

* **Passive: wish sth to be done** (ước điều gì đó được làm bởi ai)

=> Với động từ “allowed” trong câu này, cùng với hành động “go camping” thay vì một danh từ làm tân ngữ “sth”, ta dùng cấu trúc:

+ wish to do sth: ước làm gì => wish to be done: ước được làm gì

+ be allowed to do sth: được phép làm gì

=> **wish to be allowed to do sth (by sb): ước được (ai đó) cho phép làm gì.**

=> **She wished to be allowed to go camping** with her classmates by her parents.

Tạm dịch: Cô ta ước được bố mẹ cho phép đi cắm trại với bạn cùng lớp.

Question 25: Do you want me to take you to the airport?

=> **Do you want**

Đáp án

Cấu trúc:

* **Active: want sb to do sth** (muốn ai đó làm điều gì).

* **Passive:** want sth to be done (muốn cái gì đó được làm).

=> **Do you want** to be taken to the airport?

Tạm dịch: Bạn có muốn được đưa tới sân bay không?

Question 26: Jane has just begun learning English for 2 weeks.

=> **English**

Đáp án

* **Viết lại:** English has just begun to be learned by Jane for 2 weeks.

* **Tạm dịch:** Tiếng anh vừa bắt đầu được học bởi Jane khoảng 2 tuần.

Question 27: People continue to use Facebook as a main way of socializing.

=> **Facebook**

Đáp án

Cấu trúc bị động: continue to be V3: tiếp tục được làm gì.

=> **Facebook** continues to be used as a main way of socializing.

Tạm dịch: Facebook tiếp tục được sử dụng như một cách chính của giao tiếp.

Question 28: I don't like the children making fun of this cat.

=> **I don't like**

Đáp án

Cấu trúc bị động: like sth being V3: thích cái gì được làm.

=> **I don't like** this cat being made fun of by the children.

Tạm dịch: Tôi không thích con mèo bị làm trò đùa bởi bọn trẻ.

Question 29: I hate people calling me through FaceTime.

=> **I hate**

Đáp án

Cấu trúc bị động: hate being V3: ghét bị làm gì.

=> **I hate** being called through FaceTime.

Tạm dịch: Tôi ghét bị gọi FaceTime.

Question 30: Famous film stars are often afraid that people can recognize them in public places.

=> **Famous film stars are often afraid of**

Đáp án

Cấu trúc bị động: to be afraid of being + Vp2: sợ bị làm gì

=> **Famous film stars are often afraid of** being recognized in public places.

Tạm dịch: Những ngôi sao film nổi tiếng sợ bị nhận ra ở những nơi công cộng.

Question 31: We have had the teacher correct our test.

=> **We have had our test**

Đáp án

Cấu trúc bị động ở thể nhờ bảo: have sth done

=> **We have had our test** corrected by the teacher.

Tạm dịch: Chúng tôi đã có bài kiểm tra được sửa bởi cô giáo.

(Cô giáo đã sửa bài kiểm tra cho chúng tôi.)

Question 32: They are going to employ someone to repair the roof.

=> **They**

Đáp án

Cấu trúc thể nhờ bảo:

* **Active: have sb do sth : nhờ ai đó làm gì.**

* **Passive: have sth done: có cái gì đó được làm.**

=> **They** are going to have someone repair the roof.

Hoặc => **They** are going to have the roof repaired.

Tạm dịch: Họ sẽ nhờ ai đó sửa mái nhà.

Hoặc => Họ sẽ cho mái nhà được sửa (bởi ai đó).

Question 33: We employed a market researcher to find out what people really want from a cable TV system.

=> **We got**

Đáp án

Cấu trúc thể nhờ bảo:

* **Active: get sb TO DO sth: nhờ ai đó làm gì**

* **Passive: get sth done (by sb): có cái gì được làm (bởi ai)**

=> **Đáp án: We got** a market researcher to find out what people really want from a cable TV system.

Tạm dịch: Chúng tôi sẽ nhờ một chuyên gia phân tích thị trường tìm ra điều mà mọi người thực sự muốn từ hệ thống TV.

Question 34: She had a tailor shorten her dress.

=> **She got**

Đáp án

Cấu trúc thể nhờ bảo:

* **Active: get sb to do sth: nhờ ai đó làm gì.**

* **Passive: get sth done by sb: có cái gì được làm bởi ai**

=> **Đáp án: She got** a tailor to shorten her dress.

Hoặc: She got her dress shortened by a tailor.

Tạm dịch: Cô ấy nhờ người thợ may cắt ngắn cái váy của mình.

Question 35: It is impossible to grow roses in this poor soil.

=> **Rose**

Đáp án

Cấu trúc:

* **Active: It is impossible to do sth (thật không thể làm gì).**

* **Passive: Sth can't be done.**

=> **Rose** can't be grown in this poor soil.

Tạm dịch: Hoa hồng không thể trồng ở vùng đất đai nghèo nàn này.

Question 36: It was impossible to hand in the paper in time because Jane was ill.

=> **The paper**

Đáp án

Cấu trúc:

* **Active: It was impossible to do sth.**

* Passive: Sth couldn't be done.

=> **The paper** couldn't be handed in in time because Jane was ill.

Tạm dịch: Tờ phiếu không thể được nộp đúng giờ bởi vì Jane ốm.

Question 37: It's your duty to type the report before the meeting.

=> **You**

Đáp án

Cấu trúc:

Active: It's your duty to do sth: Đó là nhiệm vụ của bạn làm gì.

Passive: You are supposed to do sth.

=> **You** are supposed to type the report before the meeting.

Tạm dịch: Bạn được giao đánh bài báo cáo này trước cuộc họp.

Question 38: It's everyone's duty to collect the litter in public areas.

=> **Everyone**

Đáp án

Cấu trúc:

Active: It's your duty to do sth: Đó là nhiệm vụ của bạn làm gì.

Passive: You are supposed to do sth.

=> **Everyone** is supposed to collect the litter in public areas.

Tạm dịch: Mọi người được giao nhiệm vụ nhặt hết rác ở những nơi công cộng.

Question 39: You need to write a thank-you letter when you come home.

=> **A thank - you letter**

Đáp án

Cấu trúc bị động: need to be done HOẶC need + V-ing.

=> **A thank - you letter** needs writing/to be written when you come home.

Tạm dịch: Một lá thư cảm ơn cần được viết khi bạn về nhà.

Question 40: I suggested putting the matter to the committee.

=> **I suggested**

Đáp án

Cấu trúc:

S + suggested + that + Sth + (should) be + Vp2

=> **I suggested** that the matter (should) be put to the committee.

Tạm dịch: Tôi gợi ý rằng vấn đề này nên được đưa lên hội đồng.

Question 41: They told that you were the best architect in this city.

=> **You**

Đáp án

Cấu trúc: to be told to do sth

=> **You** were told to be the best architect in this city.

Tạm dịch: Bạn được nói là người kiến trúc sư giỏi nhất trong thành phố này.

Question 42: She supposes that the flowers were killed by frost.

=> **The flowers**

Đáp án

Ta có:

Với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến

S1 + V1 + THAT + S2 + V2 +

-> IT + be + V1p2 + THAT + S2 + V2 +

-> S2 + be + V1p2 + TO + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì)

Hoặc: S2 + V1(bị động) + TO + HAVE + V2p2 (nếu V2 và V1 khác thì)

Đáp án: The flowers are supposed to have been killed by frost.

Tạm dịch: Cô ấy cho rằng những bông hoa đó bị giết chết bởi sương muối.

Question 43: Why didn't you tell me about the changes of the schedule?

=> **Why wasn't**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì quá khứ: Wh + was (not) / were (not) + S + V3?

=> **Why wasn't** I told about the changes of the schedule?

Tạm dịch: Tại sao tôi không được nói về sự thay đổi của thời khóa biểu?

Question 44: Some people inform that the director is going to take a business trip to England.

=> **The director**

Đáp án

Key: The director is informed to be going to take a business trip to England.

Tạm dịch: Vị giám đốc được thông báo sẽ có chuyến đi tới England.

=> Theo lý thuyết, khi hai động từ của dạng bị động đặc biệt này ở cùng thì là hiện tại, thì sẽ đưa động từ thứ hai về dạng "to V". Nhưng trong trường hợp này, vì ngữ nghĩa của câu đang diễn đạt về sự việc "sẽ có chuyến đi tới đâu" trong tương lai gần và khá chắc chắn vì dùng cấu trúc "be going to do sth", nên khi đưa về dạng bị động ta vẫn phải dùng "to be going to do sth" để đảm bảo tính chặt chẽ trong ngữ nghĩa khi đổi thể của câu. Còn nếu cứ nhắc theo quy tắc, ta dùng "to take" ở đây sẽ không thể diễn đạt trọn vẹn ý so với câu gốc được. Những kiểu kiến thức như câu này đòi hỏi chúng ta cần phải ghi nhớ cho những lần sau để tránh mắc sai lầm, vì quy tắc trong Tiếng Anh chỉ mang tính tương đối, hoàn toàn không thể tuyệt đối được.

Question 45: They promise that the performance will start on time.

=> **The performance**

Đáp án

***Kiến thức câu bị động đặc biệt**

Theo quy tắc, khi hai động từ trong mệnh đề ở thì hiện tại đơn hoặc tương lai đơn thì ta dùng với "to V"; ta thấy động từ về đầu là ở thì hiện tại đơn, động từ về hai là ở tương lai đơn, nên ta dùng "to V" cho dạng bị động này.

***Note:** Với dạng "to have Vp2" dùng đa số với hai động từ khác thì nhưng cần hiểu bản chất là nó dùng như vậy để nhấn mạnh một hành động xảy ra trước hành động còn lại trong quá khứ; nên trong trường hợp này không có hàm ý nhấn mạnh đó.

=> **The performance** is promised to start on time.

Tạm dịch: Buổi trình diễn được hứa bắt đầu đúng giờ.

Question 46: He recommends that we should stay at the city center.

=> **It**

Đáp án

Cấu trúc:

S1 + recommend + that + S2 + V.

=> It + to be + recommended + that S2 + should + V

=> **It** is recommended that we should stay at the city center.

Tạm dịch: Người ta khuyên rằng chúng tôi nên ở trung tâm thành phố.

Question 47: We believed that Alice would pass the driving test.

=> **It**

Đáp án

Cấu trúc bị động 2 mệnh đề:

People think/ believe/ say/ suppose that + S + V.

=> It + to be + V3 (thought/ believed/ said/ supposed + that + S + V.

=> **It** was believed that Alice would pass the driving test.

Tạm dịch: Được tin rằng Alice sẽ vượt kì thi lái xe.

Question 48: The director notifies all the workers that they will have to work extra hard this month.

=> **All the workers**

Đáp án

=> **All the workers** are notified to have to work extra hard by the director this month.

Tạm dịch: Tất cả công nhân được thông báo phải làm thêm việc bởi giám đốc trong tháng này.

Question 49: How many trees have they cut down to build that fences?

=> **How many trees**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì hiện tại hoàn thành: have/has been V3.

=> **How many trees** have been cut down to build that fences?

Tạm dịch: Có bao nhiêu cái cây đã được cắt bỏ để xây hàng rào vậy?

Question 50: I had my nephew paint the gate last week.

=> **I had the**

Đáp án

Cấu trúc bị động nhờ bảo: have sth done

=> **I had the** gate painted by my nephew last week.

Tạm dịch: Tôi đã có chiếc cổng được sơn bởi cháu trai tuần trước.

Question 51: She will have Peter wash her car tomorrow.

=> **She**

Đáp án

Cấu trúc bị động nhờ bảo: have sth done.

=> **She** will have her car washed by Peter tomorrow.

Tạm dịch: Cô ta sẽ nhờ Peter rửa chiếc xe hơi ngày mai.

Question 52: They have her tell the story again.

=> **They**

Đáp án

Cấu trúc bị động nhờ bảo: have sth done (by sb): có cái gì được làm bởi ai

=> **They** have the story told again by her.

Tạm dịch: Họ nhờ cô ta kể lại câu chuyện.

Question 53: John gets his sister to clean his shirt.

=> **John**

Đáp án

* **Căn cứ vào:**

- Cấu trúc bị động thể nhờ bảo: **have/ get sth done.**

* **Viết lại:** John gets/has his shirt cleaned by his sister.

* Tạm dịch: John nhờ chị gái anh ta giặt chiếc áo.

Question 54: Anne had had a friend type her composition.

=> **Anne had**

Đáp án

Cấu trúc câu bị động ở thể nhờ bảo: have sth done

=> **Anne had** had her composition typed by her friend.

Tạm dịch: Anne nhờ bạn đánh máy bài luận văn dùm.

Question 55: It was impossible to persuade him to join with us.

=> **He**

Đáp án

Cấu trúc:

Active: It was impossible for sb to do sth.

Passive: Sb couldn't be V3 to do sth.

=> **He** couldn't be persuaded to join with us.

Tạm dịch: Anh ta đã không bị thuyết phục tham gia với chúng tôi.

Question 56: It's everyone's duty to take part in the campaign to plant trees in spring.

=> **Everyone**

Đáp án

Cấu trúc:

Active: It's someone's duty to do something

Passive: S.o is supposed to do sth.

=> **Everyone** is supposed to take part in the campaign to plant trees in spring.

Tạm dịch: Mọi người có nhiệm vụ tham gia vào chiến dịch trồng cây vào mùa xuân.

Question 57: I will get the dressmaker to make a new dress.

=> **I will**

Đáp án

Cấu trúc bị động thể nhờ bảo: get/have sth done

=> **I will** get/have a new dress made by the dressmaker.

Tạm dịch: Tôi sẽ nhờ người thợ sửa đầm sửa chiếc váy mới của tôi.

Question 58: He had a mechanic repair his car.

=> **He had**

Đáp án

Cấu trúc bị động thể nhờ bảo: have/get sth done.

=> **He had** his car repaired by a mechanic.

Tạm dịch: Anh ta có được chiếc xe đã được sửa bởi người thợ máy.

Question 59: She often gets the technician to maintain the heater.

=> **She often**

Đáp án

Cấu trúc bị động nhờ bảo: get/have sth done: có cái gì được làm (bởi ai).

=> **She often** gets the heater maintained by the technician.

Tạm dịch: Cô ta thường nhờ các kỹ thuật viên bảo trì máy sưởi.

Question 60: They had the police arrest the shoplifter.

=> **They got**

Đáp án

Cấu trúc chủ động nhờ bảo: get sb TO DO sth: nhờ ai đó làm gì.

=> **They got** the police to arrest the shoplifter.

Tạm dịch: Họ nhờ cảnh sát bắt giữ kẻ trộm cắp đồ trong tiệm.

Question 61: Are you going to have the shoemaker repair your shoes?

=> **Are**

Đáp án

Cấu trúc bị động nhờ bảo: get/ have sth done.

=> **Are** you going to have your shoes repaired by the shoemaker?

Tạm dịch: Bạn sẽ có được đôi giày của mình được sửa bởi thợ sửa giày chứ?

Question 62: I must have the dentist check my teeth.

=> **I must have my**

Đáp án

Cấu trúc bị động nhờ bảo: have/get sth done.

=> **I must have my** teeth checked by the dentist.

Tạm dịch: Tôi phải nhờ nha sĩ kiểm tra răng của mình.

Question 63: She will have a veterinary surgeon examine her dog.

=> **She will**

Đáp án

Cấu trúc bị động nhờ bảo: have/get sth done.

=> **She will** have her dog examined by a veterinary surgeon.

Tạm dịch: Cô ta có chú chó của mình được kiểm tra bởi bác sĩ thú y.

Question 64: We had a man take this photograph when we were on holiday last summer.

=> **We had**

Đáp án

Cấu trúc bị động nhờ bảo: get/ have sth done.

=> **We had** this photograph taken by a man when we were on holiday last summer.

Tạm dịch: Chúng tôi đã có tấm hình này được chụp bởi người đàn ông khi chúng tôi đi nghỉ mát hè năm trước.

Question 65: The Greens had a carpet cleaner clean their carpet.

=> **The Greens had their**

Đáp án

Cấu trúc bị động thể nhờ bảo: have/get sth done.

=> **The Greens had their** carpet cleaned by a carpet cleaner.

Tạm dịch: Gia đình Greens đã có tấm thảm của mình được giặt bởi người giặt thảm.

Question 66: The chief engineer was instructing all the workers of the plant.

=> **All**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì quá khứ tiếp diễn: was/were being + Vp2.

=> **All** the workers of the plant were being instructed by the chief engineer.

Tạm dịch: Các công nhân của nhà máy đã đang được hướng dẫn bởi kỹ sư.

Question 67: Will they hold the ceremony at the square next week?

=> **Will**

Đáp án

Cấu trúc bị động câu hỏi của thì tương lai: Will + S + be + V3?

=> **Will** the ceremony be held at the square next week?

Tạm dịch: Buổi lễ sẽ được tổ chức ở quảng trường vào tuần tới chứ?

Question 68: He saw the robber pointing the gun to the bank manager.

=> **The robber**

Đáp án

Cấu trúc bị động với các động từ chỉ giác quan (**see, hear, watch, look, notice,...**) có 2 trường hợp
* TH1: Ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy một phần của hành động (trường hợp này áp dụng vào câu hỏi phía trên).

Active: **S + see/ hear/ watch/ look/ notice + Sb + Ving**

Passive: **Sb + to be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + Ving**

* TH2: Ai đó chứng kiến người khác làm từ đầu đến cuối

Active: **S + see/ hear/ watch/ look/ notice + Sb + V(bare)**

Passive: **Sb + to be + Vp2 (seen/ heard/ watched/ looked/ noticed) + to V**

Đáp án:

=> The robber was seen pointing the gun to the bank manager.

Tạm dịch: Kẻ trộm đã bị nhìn thấy chĩa súng vào giám đốc ngân hàng.

Question 69: He wishes the director to consider him for this position.

=> **He wishes**

Đáp án

Cấu trúc:

- wish to do st: mong ước làm gì

- wish to be done: mong ước được làm gì

=> **He wishes** to be considered for this position by the director.

Tạm dịch: Anh ta ước được giám đốc cân nhắc vào vị trí này.

Question 70: Don't open the gifts in front of the givers because it seems to be impolite.

=> **The gifts**

Đáp án

Cấu trúc bị động với câu mệnh lệnh: S + should (not) / must (not) + be + Vp2.

=> **The gifts** mustn't be opened in front of the givers because it seems to be impolite.

Tạm dịch: Những món quà không được mở trước mặt người tặng bởi vì nó dường như mất lịch sự.

Question 71: They have decided to sell the house

=> **They have decided that**

Đáp án

=> **They have decided that** the house (should) be sold.

Tạm dịch: Họ đã quyết định rằng ngôi nhà nên được bán.

Question 72: Someone saw him pick up a stone and throw it at the riot police.

=> **He**

Đáp án

Cấu trúc: to be seen to do sth: bị nhìn thấy làm gì.

=> **He** was seen to pick up a stone and to throw it at the riot police.

Tạm dịch: Anh ta đã bị nhìn thấy nhặt một hòn đá và ném nó vào cảnh sát bạo động.

Question 73: I want you to repair the car now.

=> **I want the**

Đáp án

Cấu trúc:

***Active: want sb to do sth**

***Passive: want sth to be done**

=> **I want the** car to be repaired (by you) now.

Tạm dịch: Tôi muốn chiếc xe hơi được sửa bởi bạn bây giờ.

Question 74: I'd like someone to take me to the Opera House.

=> **I'd like**

Đáp án

Cấu trúc: would like to be done: muốn được làm gì.

=> **I'd like** to be taken to the Opera House.

Tạm dịch: Tôi muốn được đưa tới nhà hát Opera.

Question 75: They were doing a physical experiment when I was there.

=> **A physical**

Đáp án

Cấu trúc bị động của thì quá khứ tiếp diễn: was/were being + Vp2.

=> **A physical** experiment was being done (by them) when I was there.

Tạm dịch: Thí nghiệm vật lý đã đang được tiến hành bởi họ khi tôi ở đó.

Question 76: Nobody told me that they had discharged John from hospital.

=> **I**

Đáp án

Cấu trúc bị động của thì quá khứ: was (not)/ were(not) + Vp2

Cấu trúc bị động của thì quá khứ hoàn thành: had + been + Vp2

=> **I** was not told that John had been discharged from hospital.

Tạm dịch: Tôi đã không được nói rằng John đã được xuất viện.

Question 77: They had taken the victim to hospital before the police came.

=> **The victim**

Đáp án

Cấu trúc bị động của thì quá khứ hoàn thành: had been V3.

=> **The victim** had been taken to hospital before the police came.

Tạm dịch: Nạn nhân đã được đưa tới bệnh viện trước khi cảnh sát tới.

Question 78: By the time you come back, they will have finished the project.

=> **By the time you come back, the project**

Đáp án

Cấu trúc bị động của thì tương lai hoàn thành: will have been V3.

=> **By the time you come back, the project** will have been finished.

Tạm dịch: Trước khi bạn trở lại, kế hoạch sẽ được đã được hoàn thành.

Question 79: By the time you come back here in 5 years' time, they will have knocked down those houses.

=> **Those houses**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì tương lai hoàn thành: will have been V3.

=> **Those houses** will have been knocked down by the time you come back here in 5 years.

Tạm dịch: Những ngôi nhà này sẽ đã được tháo dỡ trước khi bạn trở lại đây trong 5 năm.

Question 80: We get him to look after our house when we are on business.

=> **We get our**

Đáp án

Cấu trúc bị động thể nhờ bảo: get/have sth done.

=> **We get our** house looked after (by him) when we are on business.

Tạm dịch: Khi chúng tôi đi công tác, chúng tôi nhờ anh ta trông nom nhà cửa.

Question 81: They say that many people are homeless after the tsunami.

=> **Many people**

Đáp án

Cấu trúc bị động 2 mệnh đề:

Active: People + say/think/believe/ suppose/ consider/ report + that + S + V

Passive: It + to be + Vp2 (said/ thought/ believed/ supposed/ considered/ reported) + that + S + V

HOẶC: S + to be + Vp2 (said/ thought/ believed/ supposed/ considered/ reported) + to V (khi 2 mệnh đề cùng thì với nhau)

- Ex: People *say* that she *learns* English perfectly

=> She is said TO LEARN English perfectly

HOẶC: + to have V3 (khi 2 mệnh đề trái thì với nhau)

- Ex: People *think* that she *was born* in England.

=> She is thought TO HAVE BEEN born in England.

=> **Many people** are said to be homeless after the tsunami.

Tạm dịch: Nhiều người được cho rằng là vô gia cư sau trận lốc xoáy.

Question 82: They think that the prisoner escaped by climbing over the wall.

=> **The prisoner**

Đáp án

=> **The prisoner** is thought to have escaped by climbing over the wall.

Tạm dịch: Người tù nhận được cho là đã trốn thoát bằng cách trèo qua tường.

Question 83: They believe that the thieves got in through the kitchen window.

=> **The thieves**

Đáp án

Cấu trúc bị động 2 mệnh đề:

Active: People + say/think/believe/ suppose/ consider/ report + that + S + V

Passive: It + to be + Vp2 (said/ thought/ believed/ supposed/ considered/ reported) + that + S + V

HOẶC S + to be + Vp2 (said/ thought/ believed/ supposed/ considered/ reported) + to V (khi 2 mệnh đề *cùng thì* với nhau).

Ex: People *say* that she *learns* English perfectly

=> She is said TO LEARN English perfectly.

HOẶC + to have V3 (khi 2 mệnh đề *trái thì* với nhau)

Ex: People *think* that she *was born* in England

=> She is thought TO HAVE BEEN born in England)

=> **The thieves** are believed to have got in through the kitchen window.

Tạm dịch: Bọn trộm được cho là đã vào nhà qua cửa sổ nhà bếp.

Question 84: They report that over 200,000 people were killed in the tsunami.

=> **Over 200,000**

Đáp án

Cấu trúc bị động 2 mệnh đề:

Active: People + say/think/believe/ suppose/ consider/ report + that + S + V

Passive: It + be + Vp2 (said/ thought/ believed/ supposed/ considered/ reported) + that + S + V

HOẶC S + be + Vp2 (said/ thought/ believed/ supposed/ considered/ reported) + to V (khi 2 mệnh đề *cùng thì* với nhau

- Ex: People *say* that she *learns* English perfectly

=> She is said TO LEARN English perfectly)

hoặc + to have V3 (khi 2 mệnh đề *trái thì* với nhau

- Ex: People *think* that she *was born* in England

=> She is thought TO HAVE BEEN born in England)

=> **Over 200,000** people are reported to have been killed in the tsunami.

Tạm dịch: Hơn 200,000 người được báo cáo là đã bị giết trong trận sóng thần.

Question 85: We found that they had cancelled the soccer match.

=> **We found that the**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì quá khứ hoàn thành: **had been V3.**

=> **We found that the** soccer match had been cancelled.

Tạm dịch: Chúng tôi nhận ra rằng trận đấu đã bị hủy.

Question 86: Who wrote the report on the air pollution?

=> **By whom**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì quá khứ: **was/ were + Vp2**

=> **By whom** was the report on the air pollution written?

=> Vì là câu nghi vấn nên ta đảo trợ động từ “to be” lên trước chủ ngữ và động từ chính

Tạm dịch: Bảng báo cái về vấn đề ô nhiễm không khí đã được viết bởi ai vậy?

Question 87: My sister has just swept the floor and washed the dishes.

=> **The floor**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì hiện tại hoàn thành: has/have been Vp2

=> **The floor** has just been swept and the dishes have been washed by my sister.

-> Trong câu gốc người ta dùng trợ động từ “has” chung cho cả hai động từ khi chúng được nối với nhau bởi liên từ “and” để tránh lặp lại; vì nó đều đang diễn tả các hành động vừa mới xảy ra (“just”).

Tạm dịch: Sàn nhà vừa được quét và chén bát đã vừa được rửa bởi chị gái tôi.

Question 88: I didn't realize that somebody was recording our conversation.

=> **I didn't realize that our**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì quá khứ tiếp diễn: was/were + being + Vp2

=> I didn't realize that our conversation was being recorded.

Tạm dịch: Tôi đã không nhận ra rằng đoạn hội thoại của chúng tôi đã đang được ghi âm lại.

Question 89: They are building a new highway around the city.

=> **A new highway**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì hiện tại tiếp diễn: is/am/are + being + V3

=> **A new highway** is being built around the city.

Tạm dịch: Con đường cao tốc mới đang được xây xung quanh thành phố.

Question 90: The restaurant serves seafood every Monday.

=> **Seafood**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì hiện tại đơn: is/am/are + Vp2

=> **Seafood** is served by the restaurant every Monday.

Tạm dịch: Đồ ăn biển được phục vụ thứ 2 hàng tuần bởi nhà hàng.

Question 91: We have to tell Mary about our change in plans.

=> **Mary**

Đáp án

Cấu trúc: have to be done: phải được làm gì.

=> **Mary** has to be told about our change in plans.

Tạm dịch: Mary phải được thông báo về sự thay đổi của kế hoạch của chúng ta.

Question 92: They didn't explain anything about that.

=> **Nothing**

Đáp án

Cấu trúc bị động của thì quá khứ: was/were Vp2

=> **Nothing** was explained about that.

Tạm dịch: Không có gì đã được giải thích về điều đó.

Question 93: People should send their complaints to the head office.

=> **Their complaints**

Đáp án

Cấu trúc: should be V3: nên được....

=> **Their complaints** should be sent to the head office.

Tạm dịch: những lời phàn nàn của họ nên được gửi tới văn phòng đầu não.

Question 94: The teacher gave us two very difficult exercises.

=> **Two very difficult**

Đáp án

***Cấu trúc:** Give sb sth: đưa cho ai cái gì => Sth + be + given + to + sb: cái gì được đưa cho ai.

=> **Two very difficult** exercises were given to us by the teacher.

Tạm dịch: 2 bài tập khó đã được giao cho chúng tôi bởi cô giáo.

Question 95: His colleagues gave him a present when he retired.

=> **He**

Đáp án

Cấu trúc bị động thì quá khứ: was/were + V3.

=> **He** was given a present by his colleagues when he retired.

Tạm dịch: Anh ta được trao món quà bởi những đồng nghiệp khi anh ta về hưu.

Question 96: We will send you the results as soon as they are ready.

=> **You will**

Cấu trúc bị động thì tương lai: will be V3.

=> **You will** be sent the results as soon as they are ready.

Tạm dịch: Bạn sẽ được gửi kết quả sớm nhất ngay khi chúng tôi có.

Exercise 3: Choose the best answer of each question below.

ĐÁP ÁN

<u>1.A</u>	<u>2.D</u>	<u>3.D</u>	<u>4.C</u>	<u>5.B</u>	<u>6.C</u>	<u>7.C</u>	<u>8.C</u>	<u>9.D</u>	<u>10.C</u>
<u>11.A</u>	<u>12.A</u>	<u>13.C</u>	<u>14.C</u>	<u>15.A</u>	<u>16.D</u>	<u>17.A</u>	<u>18.C</u>	<u>19.B</u>	<u>20.B</u>
<u>21.A</u>	<u>22.A</u>	<u>23.A</u>	<u>24.A</u>	<u>25.B</u>	<u>26.B</u>	<u>27.A</u>	<u>28.B</u>	<u>29.A</u>	<u>30.A</u>
<u>31.B</u>	<u>32.D</u>	<u>33.D</u>	<u>34.A</u>	<u>35.A</u>	<u>36.B</u>	<u>37.C</u>	<u>38.C</u>	<u>39.C</u>	<u>40.B</u>
<u>41.C</u>	<u>42.D</u>	<u>43.C</u>	<u>44.C</u>	<u>45.B</u>	<u>46.C</u>	<u>47.C</u>	<u>48.D</u>	<u>49.C</u>	<u>50.C</u>
<u>51.D</u>	<u>52.B</u>	<u>53.B</u>	<u>54.D</u>	<u>55.D</u>	<u>56.B</u>	<u>57.C</u>	<u>58.A</u>	<u>59.D</u>	<u>60.B</u>
<u>61.C</u>	<u>62.D</u>	<u>63.C</u>	<u>64.D</u>	<u>65.D</u>	<u>66.C</u>	<u>67.D</u>	<u>68.B</u>	<u>69.B</u>	<u>70.C</u>
<u>71.C</u>	<u>72.B</u>	<u>73.C</u>	<u>74.B</u>	<u>75.B</u>	<u>76.D</u>	<u>77.B</u>	<u>78.D</u>	<u>79.A</u>	<u>80.A</u>

Question 1: Most forests in other climatic areas _____ by human beings.

A. have already been affected

B. have already affected

C. have already been affecting

D. had already been affected

Đáp án A

Dịch: Hầu hết các khu rừng ở vùng nhiệt đới đầu bị ảnh hưởng bởi con người

Giải thích:

- Chia bị động vì có “by human beings”

- Đây là hành động đã xảy ra trong quá khứ và còn diễn ra ở hiện tại nên chia hiện tại hoàn thành

- “already” đứng trước động từ chính và sau trợ động từ “have”

Question 2: The application form _____ to the university before May 31st.

A. must send

B. sent

C. must be sending

D. must be sent

Đáp án D

Dịch: Bản đăng kí phải được gửi tới trường đại học trước ngày 31/5

=> Căn cứ vài nghĩa, ta cần chia động từ ở thể bị động vì “bản đăng ký phải được gửi” chứ “không thể tự gửi đi”. Do đó, động từ chia ở dạng “must be Vp2”.

Question 3: “What a beautiful shirt you’re wearing!” “Thank you. It _____ especially for me by my mother.”

A. is made

B. has made

C. made

D. was made

Đáp án D

Dịch: “Chiếc váy bạn đang mặc thật là đẹp”. Cảm ơn bạn nhiều. Mẹ đã đặc biệt làm nó cho tôi.

Giải thích:

- Chủ ngữ là danh từ chỉ vật nên chia dạng bị động

- Vì hành động đã được hoàn thành trong quá khứ nên chia dạng quá khứ đơn

Question 4: Once _____ in large quantities, these products will be more affordably priced.

A. are produced

B. having produced

C. produced

D. producing

Đáp án C

Dịch: Khi đã được sản xuất với số lượng lớn, những sản phẩm này sẽ có giá cả phải chăng hơn.

Giải thích: Câu rút gọn khi hai vế câu có cùng chủ ngữ:

Once + V-ing (hành động mang tính chủ động), S + V + O

Once + PII (hành động mang tính bị động), S + V + O

Đáp án: C

Question 5: Jane would never forget _____ first prize in such a prestigious competition.

A. to be awarded

B. being awarded

C. to have awarded

D. having

awarded

Đáp án B

Dịch: John sẽ không bao giờ quên khi anh ấy được trao giải nhất trong cuộc thi danh giá như vậy.

Cấu trúc:

Forget + to V: quên sẽ phải làm gì

Forget + V-ing: quên đã làm gì

Ta chia bị động vì chủ ngữ không thể trực tiếp hành động mà một người khác thực hiện hành động trao giải

Question 6: When _____ about their preferences for movies, many young people say that they are in favor of science fiction.

A. having asked

B. asking

C. asked

D. are asked

Đáp án C

Dịch: Khi được hỏi về sở thích của mình về phim ảnh, rất nhiều bạn trẻ nói rằng họ thích phim khoa học viễn tưởng.

Giải thích: Câu rút gọn khi hai vế câu có cùng chủ ngữ:

When + V-ing (hành động mang tính chủ động), S + V + O

When + PII (hành động mang tính bị động), S + V + O

Question 7: The old woman still recalls clearly _____ by her teacher when she was late on her first day at school.

A. to be criticized

B. to have criticized

C. being criticized

D. criticizing

Đáp án C

Dịch: Người phụ nữ lớn tuổi nhớ rất rõ ràng đã bị chỉ trích bởi cô giáo cô ấy khi cô ấy đi học muộn vào buổi học đầu tiên.

Giải thích: **Recall + Ving: nhớ, gọi nhớ làm gì**

Ta chia bị động vì có “by her teacher”

Question 8: One man _____ outside his own country is tipped to become the new President.

- A. little knowing B. to know little C. little known D. to be little

known

Đáp án C

Dịch: Một người đàn ông không được biết đến bên ngoài đất nước của anh ta được đồn rằng sẽ trở thành tổng thống mới.

Giải thích: Đây là dạng mệnh đề rút gọn dạng bị động khi chủ ngữ không trực tiếp thực hiện hành động

Cấu trúc cần lưu ý:

be tipped to do st: ai đó có khả năng thành công hoặc đạt được cái gì

Question 9: When _____ the 2018 Oscar for the best Actor in a Supporting Role, Sam Rockwell thanked his mom and dad for inspiring him with the love for movies.

- A. was awarded B. having awarded C. awarding D. awarded

Đáp án D

Dịch: Khi được trao giải nam diễn viên phụ xuất sắc nhất tại giải Oscar 2018, Sam Rockwell đã cảm ơn bố mẹ của anh ấy vì đã truyền cho anh tình yêu đối với điện ảnh.

Giải thích: Câu rút gọn khi hai vế câu có cùng chủ ngữ:

When + Ving (hành động mang tính chủ động), S + V + O

When + PII (hành động mang tính bị động), S + V + O

Question 10: When _____ about the theft, the suspect said that he had taken no part in it.

- A. questioning B. having questioned C. questioned D. was

questioning

Đáp án C

Dịch: Khi được hỏi về vụ trộm, nghi phạm đã nói rằng anh ấy không tham gia vào vụ trộm đó.

Giải thích: Câu rút gọn khi hai vế câu có cùng chủ ngữ:

- When + Ving (hành động mang tính chủ động), S + V + O

- When + Vp2 (hành động mang tính bị động), S + V + O

=> Câu mang nghĩa bị động, ta rút gọn về “Vp2”

Question 11: _____ with the size of the whole earth, the highest mountain does not seem high at all.

- A. When compared B. On comparing C. Having compared D. To compare

Đáp án A

Dịch: Khi được so sánh với kích thước của toàn trái đất thì ngọn núi cao nhất dường như không cao như vậy.

Giải thích: Ta cần chọn được cụm từ nối nối được hai mệnh đề ở dạng bị động vì chủ ngữ được rút gọn ở đây là “the highest mountain” là một danh từ chỉ vật. Khi hai vế đồng chủ ngữ, ta rút gọn chủ ngữ về đầu và đưa về dạng Ving nếu mang nghĩa chủ động và dạng Vp2 nếu mang nghĩa bị động

=> Căn cứ vào nghĩa câu, do “được so sánh” nên ta dùng Vp2

Question 12: Orphan elephants need _____ the same companionship as they _____ from their mothers in the wild.

- A. to be given – would have received
C. to have been given – would receive

- B. to have given – had received
D. being given – are receiving

Đáp án A

Dịch: Những con voi ở trong trại cần được nhận sự hỗ trợ giống như chúng được nhận từ voi mẹ ở trong rừng.

Giải thích: dạng bị động của “need”

Need to be PII = need Ving

Question 13: The mountaineers who had been trapped by the avalanche were very lucky _____ by the rescue team within an hour.

- A. to have found B. having been found C. to have been found D. being found

Đáp án C

Dịch: Những người leo núi bị mắc kẹt trong trận tuyết lở thật may mắn đã được cứu bởi đội cứu hộ trong vòng một giờ.

Giải thích:

- Sau tính từ ta dùng to V. Nhưng hành động đã diễn ra trong quá khứ nên ta dùng “to have Vp2” thay vì “to Vo”

- Chia bị động vì có “by the rescue team”, động từ mang nghĩa bị động “được cứu” nên hoàn thiện sẽ là “be to have been Vp2”

Question 14: Authorities should warn people against _____ hazardous foods containing additives. Still better, perhaps, they shouldn’t allow such products _____ in the first place.

- A. to be using – produced
C. using – to be produced

- B. having used – to produce
D. being used – being produced

Đáp án C

Dịch: Chính quyền nên cảnh báo người dân không sử dụng những thực phẩm độc hại chứa nhiều chất gây nghiện. Tốt hơn hết có lẽ từ đầu họ không nên cho những sản phẩm này được sản xuất.

Giải thích:

- Cấu trúc:

Warn sb against doing st: cảnh báo ai không làm gì

Allow st/sb to do st: cho phép ai/ cái gì làm gì

Question 15: Naturally, she seems quite content _____ first prize in last week’s art competition.

- A. to have been awarded
C. to have awarded

- B. being awarded
D. having been awarding

Đáp án A

Dịch: Cô ấy dường như khá hài lòng khi được trao giải nhất tại cuộc thi vẽ vào tuần trước.

Giải thích:

- seem + adj + to V: dường như, có vẻ như thế nào khi làm gì (diễn tả hành động ở hiện tại hoặc tương lai)

- seem + adj + to have PII: dường như, có vẻ như thế nào khi làm gì (diễn tả hành động ở quá khứ)

=> Bị động: seem + adj + to have been Vp2 vì mang nghĩa là “được trao thưởng” chứ không thể tự trao thưởng

Question 16: The power failure resulted in many of the underground trains _____ for up to one hour.

A. to delay

B. to have delayed

C. to be delayed

D. being delayed

Đáp án D

Tạm dịch: Việc mất điện khiến cho rất nhiều chuyến tàu điện ngầm phải bị trì hoãn đến tận một tiếng đồng hồ.

Giải thích: result in st doing st: gây ra cái gì đó như thế nào

Question 17: She appears _____ deeply by what I said to her yesterday, because she's been avoiding me all day today.

A. to have been offended

B. to be offended

C. having been offended

D. having

offended

Đáp án A

Dịch: Dường như cô ấy bị xúc phạm với những gì tôi nói với cô ấy ngày hôm qua bởi vì cô ấy đã tránh mặt tôi cả ngày hôm nay.

Giải thích:

Appear + to V: dường như, có vẻ (diễn tả hành động ở hiện tại hoặc tương lai)

Appear + to have Vp2: dường như, có vẻ làm gì (diễn tả hành động ở quá khứ)

=> Thể bị động: Appear to have been Vp2. Ở đây ta chia với thể bị động vì nhân vật "I" đã gây xúc phạm cho "she", nói cách khác "she" bị "I" xúc phạm.

Question 18: We had the printer _____ but they couldn't work out what the problem was; they said it was just too old a model.

A. to be serviced

B. having serviced

C. serviced

D. to service

Đáp án C

Dịch: Chúng tôi đã đem máy in đi bảo dưỡng nhưng họ nói rằng không thể tìm ra được vấn đề; họ nói cái máy in đã quá cũ rồi.

Giải thích:

Chủ động: have sb do st: nhờ ai đó làm gì => bị động: have st done by sb: có cái gì được làm bởi ai

Question 19: My sister _____ her laptop serviced last weekend.

A. did

B. got

C. made

D. took

Đáp án B

Dịch: Chị gái tôi đã đem máy tính xách tay đi bảo dưỡng vào cuối tuần trước.

Giải thích: get sb to do st: nhờ ai đó làm gì (chủ động) => get st done (bị động)

Question 20: You should _____ a professional to check your house for earthquake damage.

A. have

B. get

C. make

D. take

Đáp án B

Dịch: Bạn nên nhờ chuyên gia kiểm tra lại những thiệt hại sau trận động đất cho ngôi nhà của bạn.

Giải thích: get sb to do sth = have sb do sth: nhờ ai đó làm gì (thể nhờ bảo)

Cấu trúc khác: make sb do sth: bắt, khiến ai đó làm gì

Question 21: We _____ a cable TV put in this week.

A. are having

B. get

C. have

D. have got

Đáp án A

Tạm dịch: Chúng ta sẽ lắp đặt truyền hình cáp vào tuần này.

Ta có:

+ this week: tuần này (chưa xảy ra)

=> be V_ing: đang/sẽ làm (có kế hoạch từ trước)

=> Đáp án: A

Question 22: The dishwasher isn't working again, so my mother is thinking of having ____.

- A. it repaired B. it repairing C. repaired it D. repairing it

Đáp án A

Tạm dịch: Máy rửa chén lại không hoạt động được, vì vậy mẹ tôi đang nghĩ đến việc nhờ ai đó sửa nó.

Ta có:

- Have sb do st: nhờ ai đó làm gì
- Have st done (by sb): có cái gì được làm bởi ai

Question 23: We ____ while we were on holiday.

- A. had our alarm system stolen B. had stolen our alarm system
C. got stolen our alarm system D. were stolen our alarm system

Đáp án A

Tạm dịch: Hệ thống chuông cảnh báo của chúng tôi bị trộm khi chúng tôi đang trong kì nghỉ.

Ta có:

Have st done: cái gì được làm bởi ai.

Question 24: The A.I. expert wanted to have his assistant ____ the newly made robot.

- A. activate B. activated C. activating D. to activate

Đáp án A

Tạm dịch: Chuyên gia A.I muốn nhờ trợ lý của ông ấy kích hoạt con robot mới.

Ta có:

Have sb do st: nhờ ai đó làm gì

Question 25: I spoke to Victor last night and he said he ____ while he was on holiday.

- A. got stolen his phone B. had his phone stolen
C. had stolen his phone D. was got his phone stolen

Đáp án B

Tạm dịch: Tôi nói chuyện với Victor đêm qua và anh ấy kể rằng anh ấy bị lấy trộm điện thoại trong khi anh ấy đang trong kỳ nghỉ.

Ta có: Have/had st done (by sb) = Get/got st done (by sb): có cái gì được/bị làm (bởi ai)

Question 26: The patient ____ his blood tested to find out the cause of his breakdown.

- A. asked B. had C. ordered D. took

Đáp án B

Tạm dịch: Bệnh nhân cho máu của anh ta được kiểm tra để tìm ra nguyên nhân đột quỵ.

Ta có cấu trúc câu bị động nhờ vả:

- Have/had st done (by sb): cho cái gì được làm (bởi ai)

Question 27: We ____ that my father's new car ____ by Friday. He has promised to give his old one to me and I want to drive to York in it at the weekend.

- A. expect - will have been delivered B. are expected - will be delivering
C. have been expecting - is delivering D. are expecting - will have delivered

Đáp án A

Tạm dịch: Chúng tôi mong rằng chiếc xe mới của bố tôi sẽ được chuyển đến trước thứ sáu. Ông ấy đã hứa cho tôi chiếc xe cũ của ông ấy và tôi muốn lái tới York vào cuối tuần.

Ta có:

- Động từ “expect” mang nghĩa chủ động, đồng thời nó không dùng thì tiếp diễn với nó ở đây, nên ta chia thì hiện tại đơn.

- By Friday: trước thứ 6 (chưa xảy ra) => tương lai hoàn thành

Question 28: I wish my father had bought me a new mobile phone instead of having it ____ like that.

A. to repair

B. repaired

C. repairing

D. being repaired

Đáp án B

Tạm dịch: Tôi ước bố tôi mua cho tôi 1 chiếc điện thoại mới thay vì cho nó được sửa như vậy.

=> “it” ở đây là “mobile phone” nên phải dùng cấu trúc “have sth done = have sb do sth” vì nó phải được sửa, không thể tự sửa => dùng cấu trúc bị động:

Ta có: Have/had st done (by sb): cho cái gì được làm(bởi ai)

Question 29: We are going to ____ next June, or else they will be expired.

A. get our passports renewed

B. get to renew our passports

C. have had our passports renewed

D. have our passports to renew

Đáp án A

Tạm dịch: Chúng ta sẽ xin cấp mới hộ chiếu vào tháng 6 tới, không thì chúng sẽ hết hạn mất.

Ta có:

have/get st done: cái gì được làm

Question 30: It ____ that half of your plate should consist of vegetables and fruits.

A. is suggested

B. is suggesting

C. suggesting

D. suggests

Đáp án A

Dịch: Có ý kiến cho rằng một nửa đĩa của bạn nên bao gồm rau và trái cây.

Giải thích: Với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến

S1 + V1 + THAT + S2 + V2 +

=> IT + V1(bị động) + THAT + S2 + V2 +

=> S2 + V1(bị động) + TO + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì)

Hoặc: S2 + V1(bị động) + TO + HAVE + V2(p2) (nếu V2 và V1 khác thì)

Question 31: Foods ____ into energy in the digestive system.

A. are broke down and converted

B. are broken down and converted

C. break down and convert

D. broken down and converted

Đáp án B

Tạm dịch: Thức ăn được tiêu hóa và chuyển thành năng lượng trong hệ thống tiêu hóa.

Giải thích: Thức ăn được tiêu hóa => dùng bị động

Question 32: Stephen William Hawking ____ on 8th January, 1942 in Oxford, England.

A. born

B. has born

C. is born

D. was born

Đáp án D

Tạm dịch: Stephen William Hawking được sinh ra vào ngày 8 tháng 1 năm 1942 tại Oxford, Anh.

Giải thích: được sinh ra=> dùng bị động

8th January, 1942 (mốc thời gian trong quá khứ)

Question 33: ____ by your father?

- A. Did that book write
C. Was that book writing

- B. Did that book written
D. Was that book written

Đáp án D

Tạm dịch: Có phải quyển sách đó được viết bởi bố của bạn không?

Giải thích: sách không thể tự viết => bị động nên loại A, B, C

Question 34: Acupuncture is part of traditional Chinese medicine (TCM) and ____ in China for thousands of years.

- A. has been used B. has using C. has used D. has been using

Đáp án A

Dịch: Châm cứu là một phần của y học cổ truyền Trung Quốc và đã được sử dụng ở Trung Quốc trong hàng ngàn năm.

Giải thích:

- Căn cứ vào “**for thousands of years**” nên động từ chia thì hiện tại hoàn thành
- Căn cứ vào nghĩa của câu => động từ phải chia ở thể bị động

Question 35: Mr. Snow ____ that course since 1985.

- A. hasn't taught B. haven't taught C. have been taught D. taught

Đáp án A

* Dịch nghĩa: Ông Snow đã không dạy khóa đó từ 1985.

* Giải thích:

- “since 1985”. => dùng hiện tại hoàn thành
- Chủ ngữ của câu là “Mr. Snow” là danh từ chỉ người ở dạng số ít.

Question 36: The acupuncturist decides which and how many needles will ____.

- A. be use B. be used C. use D. used

Đáp án B

Tạm dịch: Chuyên gia về châm cứu quyết định loại và bao nhiêu cái kim sẽ được dùng.

Giải thích:

needles: kim(vật) => dùng bị động => Đáp án: B

Question 37: The teacher ____ the student for lying.

- A. was punished B. is punished C. punished D. has been punished

Đáp án C

Tạm dịch: Giáo viên phạt cậu học sinh vì nói dối.

=> Căn cứ vào nghĩa, giáo viên phạt học sinh là hành động có tính chất chủ động => chia động từ dạng chủ động => Loại A, B, D

Question 38: As the patient could not walk, he ____ home in a wheel chair.

- A. has carried B. was carrying C. was carried D. has been carried

Đáp án C

Tạm dịch: Bởi vì người bệnh không thể tự đi, anh ấy được đưa về nhà trên xe đẩy.

Giải thích: căn cứ vào ‘could not walk’ (không thể tự đi) => dùng bị động

Đây là câu kể => quá khứ => Đáp án: C

Question 39: The injured _____ to the hospital in an ambulance.

- A. have taken B. was taking C. were taken D. were taking

Đáp án C

Tạm dịch: Những người bị thương được đưa tới bệnh viện bằng xe cứu thương.

Giải thích: căn cứ vào “the injured” (những người bị thương), in an ambulance(trên xe cứu thương)
=> dùng bị động => Đáp án: C

Question 40: It _____ that the painting is a fake.

- A. believed B. is believed C. is believing D. was believing

Đáp án B

Tạm dịch: Có ý kiến cho rằng bức tranh là giả.

Với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến

S1 + V1 + THAT + S2 + V2 +

=> IT + V1(bị động) + THAT + S2 + V2 +

=> S2 + V1(bị động) + TO + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì)

Hoặc: S2 + V1(bị động) + TO + HAVE + V2(p2) (nếu V2 và V1 khác thì)

Question 41: Most studies _____ that acupuncture does not reduce nausea and vomiting caused by radiation therapy.

- A. are shown B. were shown C. have shown D. have been shown

Đáp án C

Tạm dịch: Hầu hết các nghiên cứu chỉ ra rằng châm cứu không làm giảm sự buồn nôn và chất nôn bị gây ra bởi liệu pháp bức xạ.

Giải thích:

bị động với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến: S1 + V1 + THAT + S2 + V2 +.....

Question 42: Acupuncture may not _____ if you have low white blood cell counts or low platelet counts.

- A. recommend B. recommended C. is recommended D. be recommended

Đáp án D

Tạm dịch: Châm cứu có thể không được đề xuất nếu bạn có lượng bạch cầu thấp hoặc lượng tiểu huyết cầu thấp.

Giải thích: - acupuncture (thuật châm cứu) => dùng bị động

- Cấu trúc: May + V0 => bị động: May + be + Vp2

Question 43: Many American automobiles _____ in Detroit, Michigan.

- A. manufacture B. have manufactured C. are manufactured D. are manufacturing

Đáp án C

Tạm dịch: Nhiều xe ô tô Mỹ được sản xuất tại Detroit, Michigan.

Giải thích: automobiles(ô tô) không thể tự sản xuất =>bị động

Question 44: “When _____?” — “In 1928.”

- A. penicillin was invented B. did penicillin invented
C. was penicillin invented D. did penicillin invent

Đáp án C

Tạm dịch: “Penicillin được phát minh vào năm nào?” - “Vào năm 1928.”

=> Penicillin là một loại thuốc => không tự nó phát minh được, nên phải chia ở thể bị động. Đây là dạng câu hỏi “wh___” nên phải đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Question 45: In recent years, the government has imposed pollution controls on automobile manufacturers. Both domestic and imported automobiles must _____ anti-pollution devices.

- A. equip with B. be equipped with C. equip by D. be equipped by

Đáp án B

Tạm dịch: Những năm gần đây, chính phủ đã áp đặt việc kiểm soát ô nhiễm cho những nhà sản xuất ô tô. Cả xe ô tô nội địa và nhập khẩu đều phải được trang bị thiết bị chống ô nhiễm.

Giải thích: automobiles (ô tô) không tự trang bị được => dùng bị động

*Note cấu trúc: Equip with sth (v): trang bị với cái gì

Question 46: The first draft resolution _____ yesterday; it _____ long before the beginning of the meeting.

- A. has not been discussed - had been withdrawn
B. was not discussed - has been withdrawn
C. was not discussed - had been withdrawn
D. had not been discussed - was withdrawn

Đáp án C

Tạm dịch: Bản dự thảo nghị quyết đầu tiên không được thảo luận ngày hôm qua; nó đã được rút ra từ lâu trước buổi họp.

Giải thích: yesterday => quá khứ đơn + before => dùng quá khứ hoàn thành

Question 47: A new underground line _____ now. They say one of its stations _____ in my street.

- A. is constructed - will be built B. is being constructed - has been built
C. is being constructed - will be built D. will be constructed - to be built

Đáp án C

Tạm dịch: Một đường ray mới dưới lòng đất đang được xây dựng. Họ nói rằng một trong những nhà ga sẽ được xây dựng ở con phố của chúng tôi.

- Về đầu có dấu hiệu “now” => hiện tại tiếp diễn

- Về hai nói về dự định trong tương lai nhưng không chắc chắn, không có cơ sở, kế hoạch

=> chia thì tương lai đơn

=> Các động từ ở dạng bị động nên ta dùng: is being Vp2 - will be Vp2

Question 48: Do you believe that such a problem can _____?

- A. solve B. be solving C. is solved D. be solved

Đáp án D

Tạm dịch: Bạn có tin rằng một vấn đề như vậy có thể được giải quyết không?

Giải thích: problem (vấn đề) => không thể tự giải quyết => bị động

Question 49: On September 9th 1850, California _____ to the United States as the thirty-first state.

- A. has been admitted B. is admitted C. was admitted D. admitted

Đáp án C

Tạm dịch: Vào ngày 9 tháng 9 năm 1850, California được nhận vào là bang thứ 31 của Hoa Kỳ.

Giải thích:

- Căn cứ vào "On September 9th 1850" => mốc thời gian trong quá khứ => chia thì quá khứ đơn
- Căn cứ vào nghĩa của câu => câu chia ở thể bị động

Question 50: The child's arm was swollen because he _____ by a bee.

- A. stung B. had stung C. had been stung D. had being stung

Đáp án C

Tạm dịch: Cánh tay của đứa trẻ bị sưng lên vì nó bị chích bởi một con ong.

Giải thích: was swollen (kết quả trong quá khứ)

=> dùng quá khứ hoàn thành (nguyên nhân của hành động/vấn đề trong quá khứ)

Question 51: Today many serious childhood diseases _____ by early immunization.

- A. are preventing B. can prevent C. prevent D. can be prevented

Đáp án D

Tạm dịch: Ngày nay nhiều bệnh nghiêm trọng của trẻ nhỏ có thể được phòng ngừa bằng sự chủng ngừa từ sớm.

Giải thích: by early immunization => dùng bị động

Question 52: If you want to develop inner tranquility, you have to stop _____ by every little thing that happens.

- A. bothering B. being bothered C. to bother D. to be bothered

Đáp án B

Tạm dịch: Nếu bạn muốn cải thiện sự yên tĩnh trong nội tâm, bạn phải không bị phiền muộn bởi những thứ nhỏ nhặt xung quanh.

Giải thích: stop V-ing (dừng hẳn làm gì) + by... => bị động

Question 53: Richard really didn't mind _____ by the party to celebrate his fortieth birthday although he told his friends that they shouldn't have done it.

- A. surprising B. being surprised C. to surprise D. to be surprised

Đáp án B

Tạm dịch: Richard thật sự không ngại bị bất ngờ bởi bữa tiệc sinh nhật lần thứ 40 của mình mặc dù anh ấy đã nói với bạn anh ấy đáng nhẽ không cần làm như vậy.

Giải thích: mind V-ing (phiền làm gì) => bị động: mind + being + Vp2

Question 54: Ann hoped _____ to join the private club. She could make important business contacts there.

- A. inviting B. being invited C. to invite D. to be invited

Đáp án D

Tạm dịch: Ann hy vọng sẽ được mời tham gia câu lạc bộ cá nhân. Cô ấy có thể đạt được liên hệ kinh doanh quan trọng ở đó.

Giải thích: Hope to V: hi vọng làm gì

=> Bị động: Hope to be Vp2

Question 55: The new students hope _____ in many of the school's social activities.

A. including

B. being included

C. to include

D. to be included

Đáp án D

Tạm dịch: Tân sinh viên hy vọng sẽ được tham gia vào nhiều hoạt động xã hội của trường.

Giải thích:

- hope to do st: hi vọng làm gì

- hope to be done: hi vọng được làm gì

Question 56: Presidential _____ held every four years on the first Tuesday after the first Monday in November.

A. electing

B. elections are

C. is elected

D. elected and

Đáp án B

Tạm dịch: Cuộc bầu cử tổng thống được tổ chức 4 năm 1 lần vào thứ 3 đầu tiên sau thứ 2 đầu tiên trong tháng 11.

Giải thích: Presidential (tính từ) => đi sau là danh từ

Question 57: The university _____ by private funds as well as by tuition income and grants.

A. supports

B. is supporting

C. is supported

D. has supported

Đáp án C

Tạm dịch: Đại học được tài trợ bởi nguồn tài chính cá nhân cũng như học phí và trợ cấp.

Ta có: ...by private funds... => bị động

Question 58: The department store _____ by the Dickinson for many years.

A. has been run

B. is run

C. runs

D. has run

Đáp án A

Tạm dịch: Cửa hàng tiện lợi được điều hành bởi nhà Dickinson trong nhiều năm.

Ta có: ...by...for many years => bị động của hoàn thành tiếp diễn

Question 59: This is the first time I have seen this car. Where _____?

A. did it make

B. did it made

C. was it make

D. was it made

Đáp án D

Tạm dịch: Đây là lần đầu tiên tôi thấy chiếc xe này. Nó được làm ở đâu vậy?

Giải thích: chủ ngữ là vật chịu tác động (car) => bị động

Question 60: Whole-grain food products _____ in most large supermarkets across the United States and Canada.

A. now can purchase

B. can now be purchased

C. now to purchase

D. the purchase of which

Đáp án B

Tạm dịch: Các sản phẩm ngũ cốc nguyên hạt bây giờ có thể mua được ở hầu hết các chợ lớn ở Hoa Kỳ và Canada.

Giải thích: Chủ ngữ là vật chịu tác động => dùng bị động

Question 61: "What happened to the postman?" "He _____ to a new town to work.

A. has sent

B. was send

C. was sent

D. sent

Đáp án C

Tạm dịch: Chuyện gì đã xảy ra với người đưa thư vậy? - Anh ấy được chuyển tới thị trấn mới để làm việc.

Giải thích: Chủ ngữ là người chịu tác động => dùng bị động

Question 62: He was advised _____ singing lessons.

- A. take B. taken C. taking D. to take

Đáp án D

Tạm dịch: Anh ấy được khuyên học hát.

Ta có: advise sb to do st: khuyên ai đó làm gì
be advised to do st: được khuyên làm gì

Question 63: Dynamite _____ by Alfred Bernard Nobel.

- A. have been invented B. invented C. was invented D. was being invented

Đáp án C

Tạm dịch: Thuốc nổ được phát minh bởi Alfred Bernard Nobel.

Ta có:

- Căn cứ vào “by” nên câu này ở thể bị động
- thuốc nổ đã được phát minh ra => chia bị động của quá khứ đơn

Question 64: _____ this work _____ before you went to Moscow?

- A. Will/ have been done
B. Has/ been done
C. Will/ be done
D. Had/ been done

Đáp án D

Tạm dịch: Công việc này đã được hoàn thành trước khi anh tới Moscow chưa?

Ta có: before (thì hoàn thành) + went (thì quá khứ) => thì quá khứ hoàn thành

Question 65: If _____ about it, will you be able to answer?

- A. are asked B. ask C. will be asked D. asked

Đáp án D

Tạm dịch: Nếu được hỏi về nó, bạn có trả lời được không?

Giải thích: Khi hai vế đồng chủ ngữ ta có thể rút gọn chủ ngữ về đầu, và động từ ở đây ở thể bị động nên bỏ “be” và còn lại Vp2

Question 66: Vitamin C _____ by the human body. It gets into the blood stream quickly.

- A. absorbs easily B. is easily absorbing C. is easily absorbed D. absorbed easily

Đáp án C

Tạm dịch: Vitamin C được hấp thụ dễ dàng vào cơ thể con người. Nó đi vào mạch máu nhanh chóng.

Ta có: ...by the human body.. => bị động

Question 67: All bottles _____ before transportation.

- A. frozen B. is frozen C. was frozen D. were frozen

Đáp án D

Tạm dịch: Tất cả chai đều bị đóng băng trước khi vận chuyển.

Giải thích: Chủ ngữ là vật chịu tác động (bottles) => bị động

- A. have cut my hair B. have my hair cut C. cut my hair D. my hair be cut

Đáp án B

Tạm dịch: Tôi sẽ ra ngoài và cắt tóc.

Ta có: have st done(by sb): có cái gì được làm(bởi ai đó)

Question 76: A lot of pesticide residue can _____ unwashed produce.

- A. find B. found C. be finding D. be found

Đáp án D

Tạm dịch: Nhiều chất lắng thuốc trừ sâu có thể được tìm thấy chưa được xử lý.

Giải thích: Chủ ngữ là vật chịu tác động => bị động

Question 77: Some film stars _____ difficult to work with.

- A. are said be B. are said to be C. say to be D. said to be

Đáp án B

Tạm dịch: Một vài ngôi sao điện ảnh được cho là rất khó để làm việc cùng.

Ta có: S2 + V1(bị động) + TO + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì)

Question 78: Why did Tom keep making jokes about me? – I don't enjoy _____ at.

- A. be laughed B. to be laughed C. laughing D. being laughed

Đáp án D

Tạm dịch: Tại sao Tom cứ trêu tôi vậy? -Tôi không thích bị cười nhạo.

Ta có: enjoy V-ing (thích làm gì)

Question 79: The preparation _____ by the time the guest _____

- A. had been finished – arrived B. have finished - arrived
C. had finished - were arriving D. have been finished - were arrived

Đáp án A

Tạm dịch: Sự chuẩn bị đã xong trước khi khách đến.

Giải thích: Để diễn tả một hành động xảy ra trước trong quá khứ ta dùng quá khứ hoàn thành. "the preparation" bị động

Question 80: There's somebody behind us. I think we are _____ .

- A. being followed B. are followed C. follow D. following

Đáp án A

Tạm dịch: Có ai đó ở sau chúng ta. Tôi nghĩ chúng ta đang bị bám đuôi.

Giải thích: Sự việc xảy ra cùng thời điểm nói => dùng thì hiện tại tiếp diễn